CỤC LÂM NGHIỆP

HUMANE SOCIETY INTERNATIONAL

# Kế hoạch Hành động Quốc gia về BẢO TỒN VOI TẠI VIỆT NAM đến năm 2035, tầm nhìn 2050

## VECAP 2022



© Dr. Jennifer Pastorini/Sri Lanka-CCR

QUÉT ĐỂ XEM ONLINE

Hà Nội, 2024


© Animals Asia

# Kế hoạch Hành động Quốc gia về

# BẢO TỒN VOI TẠI VIỆT NAM

## đến năm 2035, tầm nhìn 2050

## VECAP 2022

VECAP 2022



# Mục lục


| | |
|---|---|
| Thư ngỏ của Thứ trưởng Nguyễn Quốc Trị | 7 |
| Lời cảm ơn | 8 |
| Lời nói đầu | 10 |
| Viết tắt | 13 |
| Thuật ngữ khoa học và giải thích | 14 |
| Bản tóm tắt Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050 | 16 |
| **PHẦN I TỔNG QUAN VỀ VOI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN VOI Ở VIỆT NAM** | **21** |
| **1. Tình trạng bảo tồn voi châu Á tại Việt Nam** | **22** |
| **2. Các nỗ lực bảo tồn voi của Việt Nam** | **27** |
| 2.1. Khung pháp lý về bảo tồn voi | 27 |
| 2.2. Các chương trình, đề án bảo tồn voi | 30 |
| **3. Các mối đe dọa sự tồn tại của quần thể voi tại Việt Nam** | **35** |
| 3.1. Số lượng voi ít và không rõ về cấu trúc đàn | 36 |
| 3.2. Tình trạng bị thu hẹp khu vực sống | 38 |
| 3.3. Tình trạng phân mảnh của các đàn voi | 39 |
| 3.4. Xung đột voi – người | 41 |
| **4. Thách thức đối với công tác bảo tồn voi châu Á tại Việt Nam** | **43** |
| 4.1. Thiếu thông tin và bằng chứng khoa học về voi | 43 |
| 4.2. Thiếu phương pháp và định hướng nghiên cứu thống nhất | 46 |
| 4.3. Thiếu cơ chế đặc thù hỗ trợ người dân bị thiệt hại do xung đột voi - người | 46 |
| 4.4. Năng lực bảo tồn voi còn hạn chế | 47 |
| 4.5. Sự hợp tác giữa các cơ quan liên quan trong công tác bảo tồn voi còn yếu | 49 |

PHẦN II QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VECAP 2022 50

1. Quy trình xây dựng VECAP 2022 51

2. Một số hình ảnh quá trình triển khai xây dựng VECAP 2022 54

3. Sự tham gia của các bên liên quan 62

PHẦN III NỘI DUNG VECAP 2022 63

Khung Kế hoạch Bảo tồn và Phát triển voi hoang dã 65

Khung Kế hoạch Bảo tồn và Phát triển voi nuôi nhốt 102

PHẦN IV CAM KẾT THỰC HIỆN VECAP 2022 108

Cam kết của các bên liên quan thực hiện bản VECAP 2022 108



*© Dr. Jennifer Pastorini/Sri Lanka-CCR*

# Thư ngỏ



Kính gửi các quý vị,

Chung sống hài hòa với thiên nhiên và muôn loài là mục tiêu chung của cộng đồng toàn cầu, và khi áp dụng cho loài voi châu Á tại Việt Nam, mục tiêu đó trở nên cấp bách. Vì vậy, chúng ta phải hành động để bảo vệ loài voi khỏi nguy cơ tuyệt chủng và học cách sống hòa hợp với chúng, nhằm ngăn chặn những xung đột giữa con người và loài vật này. Sự chung sống hài hòa không chỉ là phương thức, mà còn là đích đến trong hành trình bảo tồn loài voi tại Việt Nam.

Bảo tồn một loài quan trọng như voi đòi hỏi một phương hướng hành động phải thống nhất, phù hợp với các nguyên tắc bảo tồn và đặc thù kinh tế - xã hội, văn hóa của từng địa phương. Do đó, chúng ta cần một kế hoạch toàn diện, và Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050, đã được xây dựng với kỳ vọng đáp ứng nhu cầu đó.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch, Cục Lâm nghiệp đã phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài nước, tổ chức 04 hội thảo quốc gia cùng nhiều chuyến công tác thực địa tại các địa phương. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã lắng nghe và ghi nhận ý kiến từ các lực lượng kiểm lâm, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà bảo tồn, và cộng đồng địa phương. Những ý kiến này đã được phản ánh một cách rõ nét trong các hành động cụ thể, được tích hợp vào Kế hoạch Hành động Quốc gia nhằm đảm bảo sự phù hợp và tính khả thi.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với sự cẩn trọng trong cách tiếp cận và sự tham gia tích cực của nhiều thành phần trong xã hội, kế hoạch này sẽ mang tính thực tiễn, hữu ích và đáp ứng được kỳ vọng của chúng ta về việc bảo tồn loài voi nguy cấp và quý hiếm tại Việt Nam.

Trân trọng,

**NGUYỄN QUỐC TRỊ**

**THỨ TRƯỞNG**
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



© *Animals Asia*

# Lời cảm ơn

Bản Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050 được xây dựng trong khuôn khổ Đề án Tổng thể Bảo tồn voi Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Với sự chỉ đạo xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, Bản Kế hoạch đã được hoàn thành với sự điều phối của Cục Lâm nghiệp và đề xuất cụ thể của các tỉnh có voi phân bố.

Bản Kế hoạch này sẽ không thể được xây dựng chi tiết và cập nhật theo xu hướng mà cộng đồng quốc tế đang thực hiện nếu thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Tổ chức Humane Society International (Tổ chức HSI). Họ đã kết nối với các chuyên gia quốc tế hàng đầu về voi, kiểm chứng thực tiễn qua mô hình thí điểm bảo tồn voi ở Đồng Nai, đúc rút kinh nghiệm tạo nên cơ sở khoa học cho việc phát triển bản kế hoạch này.

Cục Lâm nghiệp ghi nhận những đóng góp của Tổ chức HSI, những cống hiến của Ban soạn thảo, đặc biệt là TS. Prithiviraj Fernando, Th.S Nguyễn Thị Mai, Th.s Trần Thị Hoa, Th.s Nguyễn Trí Mẫn, TS. Jenny Pastorini và trân trọng cảm ơn họ vì những đóng góp cho công tác bảo tồn voi của Việt Nam.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn UBND, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Chi cục Kiểm lâm các tỉnh: Đắk Lắk, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Gia Lai và Sơn La, VQG Cát Tiên, Khu Bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, VQG Yokdon, Trung tâm Bảo tồn voi, cứu hộ động vật và quản lý bảo vệ rừng tỉnh Đắk Lắk (trước là Trung tâm Bảo tồn voi), VQG Vũ Quang, VQG Pù Mát, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi Quảng Nam đã chủ động trao đổi và phối hợp chặt chẽ với Ban soạn thảo, các chuyên gia quốc tế, tham gia các cuộc họp tham vấn, các hội thảo chuyên đề và hoàn thiện các đề xuất của tỉnh mình trong quá trình xây dựng kế hoạch vừa qua.

Trân trọng cảm ơn nhóm chuyên gia về voi châu Á của IUCN (AsESG), các tổ chức phi chính phủ/NGOs như AAF, WWF, SVW, FFI, IUCN Việt Nam đã tham gia các cuộc họp tham vấn và kỹ thuật, rà soát và chia sẻ ý kiến, đóng góp cho khung logic các hoạt động đề xuất trong VECAP 2022.

Trân trọng cảm ơn Đại học Lâm nghiệp, Đại học Lâm nghiệp - Phân hiệu Đồng Nai, Đại học Nông lâm Tây nguyên, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR) và các chuyên gia trong nước về bảo tồn voi. Ngoài ra, chúng tôi cũng chân thành cảm ơn đại diện các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã dành thời gian tham dự các cuộc họp kỹ thuật, tham vấn và các hội thảo chuyên đề.

Cuối cùng, xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các cộng đồng địa phương thuộc khu vực có voi sinh sống tại Đắk Lắk, Đồng Nai và Quảng Nam đã nhiệt tình chia sẻ thông tin, quan điểm từ những người đang trực tiếp sống chung và có mối liên hệ trực tiếp với các quần thể voi. Những tình cảm, trăn trở và khó khăn của bà con đã được cân nhắc kỹ lưỡng trong từng hành động đề xuất để đảm bảo VECAP 2022 thực tiễn, khả thi và phù hợp với điều kiện văn hóa, kinh tế tại mỗi địa bàn.

Trân trọng cảm ơn!

**Cục Lâm nghiệp**

# Lời nói đầu

Voi châu Á là loài động vật trên cạn lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong duy trì hệ sinh thái. Tuy nhiên, loài này đang bị đe dọa nghiêm trọng, đặc biệt tại Đông Nam Á và miền nam Trung Quốc. Việt Nam, một trong 13 nước có voi châu Á, coi công tác bảo tồn voi là ưu tiên vì tầm quan trọng của loài này trong bảo tồn đa dạng sinh học, cân bằng tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, voi được tôn sùng trong văn hóa và có mối quan hệ mật thiết với con người trong nhiều lĩnh vực như tín ngưỡng, chiến trận và các hoạt động kinh tế. Trên thế giới, voi được bảo vệ bởi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật nguy cấp (CITES), Công ước về Đa dạng sinh học (CBD), Công ước về bảo tồn các loài di cư (CMS) và Việt Nam đã đưa voi vào nhóm động vật nguy cấp, cấm săn bắn và buôn bán.

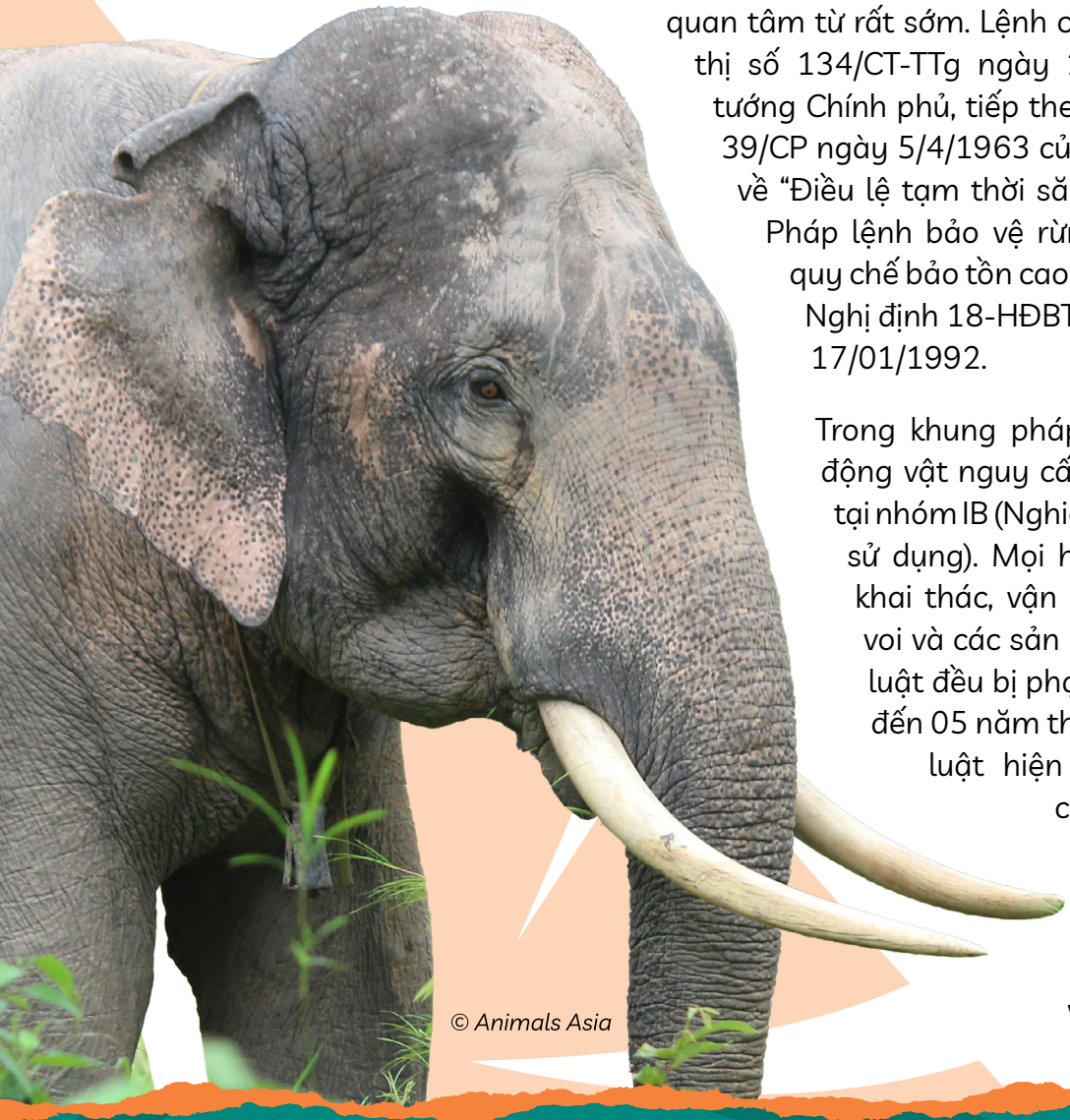

© *Animals Asia*

Việc bảo vệ, bảo tồn voi được Chính phủ Việt Nam quan tâm từ rất sớm. Lệnh cấm bắn voi có tại Chỉ thị số 134/CT-TTg ngày 21/06/1960 của Thủ tướng Chính phủ, tiếp theo là các Nghị định số 39/CP ngày 5/4/1963 của Chính phủ quy định về "Điều lệ tạm thời săn bắt chim thú rừng", Pháp lệnh bảo vệ rừng năm 1972. Voi có quy chế bảo tồn cao nhất từ năm 1992 khi Nghị định 18-HĐBT được ban hành ngày 17/01/1992.

Trong khung pháp lý, voi thuộc nhóm động vật nguy cấp, quý hiếm quy định tại nhóm IB (Nghiêm cấm việc khai thác, sử dụng). Mọi hành vi săn, bẫy, bắt, khai thác, vận chuyển, sử dụng ngà voi và các sản phẩm từ voi trái pháp luật đều bị phạt tiền hoặc bị phạt tù đến 05 năm theo các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, voi còn được xếp vào loài "cực kỳ nguy cấp", ngấp nghé bờ vực tuyệt chủng ở trong Sách đỏ Việt Nam.

Dù vậy, đến cuối thế kỷ 20, quần thể voi ở Việt Nam vẫn bị suy giảm mạnh. Vào những năm 1990, ước tính Việt Nam có khoảng 1.000 – 1.500 cá thể (Dawson 1996), nhưng bước sang đầu thế kỷ 21, con số này chỉ còn dưới 200 cá thể (MOST 2007). Để ngăn chặn sự suy giảm này, Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 16/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động khẩn trương đến năm 2010 để bảo tồn voi ở Việt Nam. Năm 2012, mức độ ưu tiên cho công tác bảo tồn voi được nâng lên ở mức khẩn cấp cao hơn. Điều này được thể hiện rõ ràng qua sự ra đời của Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 29/7/2012 "về việc phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam", sau đó là bản đề án cấp Chính phủ thông qua Quyết định số 763/QĐ- TTg ngày 21/5/2013 phê duyệt Đề án "Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020", trong đó có ba dự án cấp tỉnh (Đắk Lắk, Đồng Nai và Nghệ An) và một dự án cấp trung ương. Trong giai đoạn chuyển tiếp, để tránh gián đoạn nỗ lực bảo tồn voi, Chính phủ đã gia hạn Đề án "Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam" đến năm 2025 bằng Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022. Việc triển khai quyết định đòi hỏi phải có một kế hoạch hành động cụ thể, phù hợp với thực tế, cập nhật với xu hướng bảo tồn loài quốc tế và có định hướng lâu dài. Ngoài ra, nguồn lực nội tại sẵn có và vai trò của các bên liên quan cũng được xem xét cẩn thận trong quá trình xây dựng để đảm bảo các hành động ưu tiên được đề xuất sẽ dựa trên bằng chứng khoa học, thu hút nguồn lực nhằm cải thiện và thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn voi và môi trường sống của chúng.

Để xây dựng kế hoạch tổng thể bảo tồn voi trong giai đoạn tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Tổng cục Lâm nghiệp đã tìm kiếm sự hỗ trợ của Nhóm chuyên gia về voi châu Á (AsESG), hợp tác song phương với Thái Lan, làm việc với các tổ chức phi chính phủ quan tâm đến bảo tồn loài voi như WWF, FFI, SVW, AAF, GIZ, IUCN,...

Năm 2019, Tổng cục Lâm nghiệp đã làm việc với Tổ chức HSI, đề xuất hỗ trợ các giải pháp bảo tồn phù hợp cho quần thể voi tại tỉnh Đồng Nai, dựa trên hướng dẫn kỹ thuật của nhóm chuyên gia quốc tế về voi châu Á mà HSI lựa chọn. Được sự đồng thuận của tỉnh Đồng Nai, ba sáng kiến bảo tồn voi đã được thực hiện, gồm: i) Chương trình giám sát voi bằng bẫy ảnh, ii) Chương trình giám sát xung đột voi - người và (iii) Chương trình quản lý vùng sống của voi. Các chương trình thử nghiệm được áp dụng phương pháp khoa học rõ ràng và có sự tham gia của nhiều bên liên quan từ trung ương đến địa phương. Kết quả ban đầu của ba chương trình cung cấp các dữ liệu nền cụ thể về đặc điểm sinh học, hành vi của voi, đàn voi, những mối đe dọa hiện hữu và mối quan hệ/sự tương tác giữa voi và người dân địa phương, ... nhằm giúp Chi cục Kiểm lâm Đồng Nai, Cục Lâm nghiệp và Tổ chức HSI đề xuất các giải pháp mang tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện địa phương cho công tác bảo tồn và phát triển voi hoang dã.

Quá trình xây dựng các giải pháp trên cơ sở bằng chứng khoa học thông qua dự án thí điểm tại Đồng Nai đã tạo tiền đề thuận lợi để Cục Lâm nghiệp phối hợp với Tổ chức HSI xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050, và lời giải cho bài toán lập kế hoạch bắt đầu được triển khai.



*© Animals Asia*

Bản kế hoạch này bắt đầu được xây dựng từ năm 2022 trên cơ sở áp dụng hai tài liệu: "Hướng dẫn lập kế hoạch bảo tồn cho các loài nguy cấp quý hiếm" và "Nguyên tắc và các bước lập kế hoạch bảo tồn loài nguy cấp quý hiếm" của Tiểu ban Bảo tồn Loài (SSC) thuộc Liên minh Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (IUCN). Những tài liệu này hiện đang được áp dụng tại 13 quốc gia có voi châu Á phân bố. Thành viên Ban soạn thảo đại diện cho các lĩnh vực quản lý, khoa học, bảo tồn, tài chính, kế hoạch, xây dựng chính sách và lần đầu tiên ban soạn thảo của một bản kế hoạch hành động quốc gia có sự tham gia của các chuyên gia quốc tế về voi châu Á. Thông qua việc rà soát thực tiễn tình trạng bảo tồn voi, các dự thảo đề cương tổng thể và chi tiết, khung logic gồm tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược, hành động đã được đại diện các tỉnh có voi xây dựng và điều chỉnh thông qua 03 hội thảo chuyên đề gồm Chuyên đề voi hoang dã, Chuyên đề voi nuôi nhốt (Đắk Lắk) và Đánh giá chương trình thí điểm bảo tồn voi theo hướng chung sống hài hòa (Đồng Nai); 02 hội thảo kỹ thuật quốc gia; 01 hội thảo tham vấn quốc gia, hơn 30 cuộc họp nhóm kỹ thuật và nhiều cuộc họp tham vấn cộng đồng, chuyên gia, nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế, các tổ chức phi chính phủ như WWF, AAF, SVW, FFI. Các hành động ưu tiên của từng tỉnh hoặc cấp trung ương được đề xuất nhằm giải quyết các khó khăn trong công tác bảo tồn voi, mô tả vai trò trách nhiệm của các bên liên quan và được viết dưới dạng SMART *(Cụ thể - Lượng hóa – Khả thi cao – Phù hợp – Hạn định thời gian)*. Các đơn vị đề xuất hành động đã được yêu cầu phải cung cấp bản mô tả cho từng hành động, gồm tóm tắt nội dung hành động, các bước thực hiện, kết quả mong đợi và nguồn lực cần thiết ... làm cơ sở triển khai thực hiện trong tương lai.

Hy vọng rằng, với những nỗ lực và quá trình xây dựng có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, bản Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050 sẽ tạo ra một bước ngoặt cho công tác bảo tồn loài voi ở Việt Nam.

# Viết tắt

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia này, các chữ viết tắt sau có nghĩa là:

| | |
|---|---|
| **AAF** | Animals Asia Foundation (Tổ chức Động vật Châu Á) |
| **BTTN** | Bảo tồn thiên nhiên |
| **CKL** | Cục Kiểm lâm |
| **CLN** | Cục Lâm nghiệp |
| **CCKL** | Chi cục Kiểm lâm |
| **CITES** | Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật nguy cấp |
| **ĐVHD** | Động vật hoang dã |
| **FFI** | Tổ chức Fauna & Flora |
| **HEC** | Xung đột voi - người |
| **HECox** | Chung sống hài hòa voi - người |
| **HSI** | Tổ chức Humane Society International |
| **IUCN** | Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế |
| **IUCN AsESG** | Nhóm chuyên gia về voi châu Á của IUCN |
| **IUCN SSC** | Tiểu ban Bảo tồn Loài thuộc IUCN |
| **NECAP** | Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi |
| **NN&PTNT** | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **TCLN** | Tổng cục Lâm nghiệp |
| **TƯ** | Trung ương |
| **UBND** | Ủy ban nhân dân |
| **VECAP 2022** | Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050 |
| **VQG** | Vườn Quốc gia |
| **SVW** | Trung tâm Bảo tồn Động vật hoang dã tại Việt Nam |
| **WWF** | Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF - Việt Nam) |

# Thuật ngữ khoa học và giải thích

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia này, các từ ngữ sau được hiểu là:

**Voi hoang dã** là những cá thể voi sinh sống ngoài tự nhiên.

**Voi nuôi nhốt** là những cá thể voi sinh sống và phát triển dưới sự chăm sóc và giám sát của con người tại nhà hoặc vườn thú hoặc safari,....

**Sinh cảnh** là nơi sinh sống tự nhiên của động, thực vật hoặc sinh vật khác.

**Vùng sống** là một khu vực mà một động vật hoặc một nhóm động vật thường xuyên sử dụng và di chuyển để tìm kiếm thức ăn hoặc bạn tình và có thể trùng với khu vực của các động vật hoặc nhóm động vật lân cận cùng loài.

**Hành lang di chuyển ĐVHD** là đường nối hai hoặc nhiều môi trường sống hoang dã với nhau.

**Phân mảnh quần thể voi** là việc quần thể voi bị chia cắt thành những đàn hoặc nhóm nhỏ, không có tương tác qua lại với nhau.

**Sức chứa** là số lượng sinh vật mà một hệ sinh thái có thể nuôi dưỡng một cách bền vững, không làm suy giảm tài nguyên và chức năng hệ sinh thái. Đối với quần thể voi, sức chứa được xác định bởi số cá thể voi tối đa có thể tồn tại lâu dài trong hệ sinh thái đó mà không gây ra áp lực quá lớn lên tài nguyên sẵn có. Sức chứa bị chi phối bởi nhiều yếu tố như thức ăn, nước và không gian sống,... cũng như mối quan hệ phức tạp của chúng. Trên thực tế, khó có thể xác định chính xác sức chứa của một hệ sinh thái cho một loài nào đó.



*© Dr. Jennifer Pastorini/Sri Lanka-CCR*

**Đồng huyết hay cận huyết (hay giao phối cận huyết)** là kết quả sinh sản của động vật có quan hệ gần, tính theo thế hệ. Hậu quả của giao phối cận huyết là tăng nguy cơ biểu hiện các bệnh di truyền do các gen lặn gây ra.

**Tổ, đội phản ứng nhanh** là tổ, đội được thành lập nhằm quản lý các vụ xung đột voi – người, ứng phó kịp thời khi có sự xuất hiện của một hay nhiều cá thể voi trong khu vực con người sinh sống hoặc canh tác.

**Tổ, đội tuần tra bảo vệ voi** là tổ, đội thực hiện các hoạt động tuần tra, giám sát tại khu vực voi sống với mục tiêu bảo vệ voi.

**Xung đột voi - người** là những tương tác tiêu cực giữa voi và người trong khu vực con người sinh sống hoặc canh tác..

**Chung sống hài hòa voi - người** là việc con người thừa nhận sự tồn tại của loài voi, ứng xử phù hợp và không làm tổn hại đến những cá thể voi xuất hiện tại khu vực con người sinh sống hoặc canh tác.

# Bản tóm tắt
## Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050

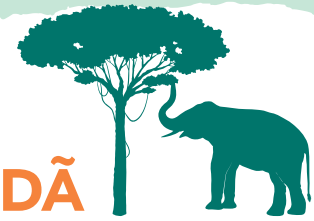

## VOI HOANG DÃ

### TẦM NHÌN

Đến năm 2050, bảo tồn và phát triển bền vững các quần thể voi, thúc đẩy sự chung sống hài hòa giữa voi và người tại Việt Nam.

### MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN 2035:

1. Duy trì và phát triển số lượng voi hiện có.
2. Quản lý và cải thiện sinh cảnh cho voi.
3. Quản lý xung đột voi - người, thúc đẩy chung sống hài hòa.
4. Nâng cao năng lực nghiên cứu, thực thi, quản lý cho các bên liên quan.

### 1. MTC1: DUY TRÌ VÀ PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VOI HIỆN CÓ

a. **Mục tiêu cụ thể 1.1:** Tăng cường hiểu biết về voi.

   i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.1.1.** Nâng cao hiểu biết về đặc điểm sinh học, cấu trúc xã hội và phân bố của voi ***(4 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 1.2:** Giảm thiểu các mối đe dọa và ngăn chặn sự suy giảm số lượng voi.

   i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.1.** Tăng cường tuần tra, kiểm soát, bảo vệ voi, đồng thời loại bỏ các mối đe dọa sự tồn tại của voi ***(1 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.2.** Cứu hộ, tái thả voi hoang dã ***(1 Hành động).***

iii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.3.** Ngăn ngừa voi chết ***(1 Hành động).***

iv. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.4.** Triển khai các hoạt động truyền thông (nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi) cho các nhóm đối tượng liên quan đến bảo tồn voi ***(1 Hành động).***

c. **Mục tiêu cụ thể 1.3:** Xây dựng và thực hiện các giải pháp phục hồi quần thể tại những khu vực phù hợp.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.3.1.** Xác định và thực hiện các biện pháp duy trì và phát triển quần thể ***(1 Hành động).***

d. **Mục tiêu cụ thể 1.4:** Hoàn thiện khung pháp lý về bảo tồn voi và loài nguy cấp bị đe dọa tuyệt chủng.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 1.4.1.** Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho cán bộ làm công tác bảo tồn voi ***(2 Hành động).***

## 2. MTC2: QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN SINH CẢNH CHO VOI

a. **Mục tiêu cụ thể 2.1:** Đảm bảo duy trì và mở rộng diện tích hoặc cải thiện chất lượng các vùng sinh cảnh của voi và ngăn chặn sự xâm hại, chia cắt vùng sinh cảnh.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.1.** Nâng cao hiểu biết về vùng sống, sinh cảnh và hành lang di chuyển của voi ***(2 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.2.** Ngăn chặn sự xâm hại, phá hoại vùng sinh cảnh ***(1 Hành động).***

iii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.3.** Các hoạt động cải thiện chất lượng sinh cảnh sống cho voi ***(1 Hành động).***

iv. **Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.4.** Mở rộng diện tích sinh cảnh voi dựa trên bằng chứng khoa học về việc voi sử dụng ***(2 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 2.2:** Tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác bảo tồn voi.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 2.2.1.** Hợp tác liên biên giới ***(3 Hành động).***

## 3. MTC3: QUẢN LÝ XUNG ĐỘT VOI - NGƯỜI, THÚC ĐẨY CHUNG SỐNG HÀI HÒA

a. **Mục tiêu cụ thể 3.1:** Áp dụng các biện pháp phòng, tránh và giảm thiểu xung đột voi - người hướng tới chung sống hài hòa.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.1.** Tăng cường hiểu biết về xung đột voi - người ***(1 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.2.** Thực hiện các biện pháp giảm thiểu xung đột voi - người hướng tới chung sống hài hòa ***(2 Hành động).***

iii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.3.** Hỗ trợ ứng phó xung đột voi - người ***(1 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 3.2:** Cải thiện sinh kế và cơ chế hỗ trợ thiệt hại cho cộng đồng liên quan.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.2.1.** Xây dựng cơ chế/chính sách hỗ trợ thiệt hại do xung đột voi - người ***(1 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.2.2.** Phát triển sinh kế phù hợp cho người dân/cộng đồng trong khu vực có xung đột voi - người ***(1 Hành động).***

c. **Mục tiêu cụ thể 3.3:** Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của các cộng đồng về bảo tồn voi và xung đột voi - người.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.3.1.** Đào tạo tập huấn ***(1 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 3.3.2.** Truyền thông và xuất bản ấn phẩm ***(1 Hành động).***

## 4. MTC4: NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU, THỰC THI, QUẢN LÝ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. **Mục tiêu cụ thể 4.1:** Cải thiện năng lực và cơ chế hợp tác bảo tồn voi.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.1.** Nâng cao năng lực cho cán bộ liên quan ***(1 Hành động).***

ii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.2.** Xác lập các cơ chế hợp tác/phối hợp cần thiết ***(1 Hành động).***

iii. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.3.** Tăng cường năng lực thông qua các diễn đàn/mạng lưới chuyên môn ***(1 Hành động).***

iv. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.4.** Cải thiện điều kiện làm việc cho lực lượng bảo tồn voi tại địa phương ***(1 Hành động).***

v. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.5.** Tăng cường năng lực thông qua hợp tác quốc tế ***(1 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 4.2:** Vận động thực hiện/triển khai đề tài/ chương trình nghiên cứu về bảo tồn voi.

i. **Nhiệm vụ/Chiến lược 4.2.1.** Nâng cao năng lực nội tại để nghiên cứu bảo tồn và phát triển voi ***(1 Hành động).***

# VOI NUÔI NHỐT

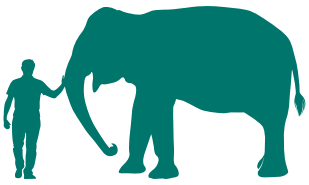

## TẦM NHÌN

Đến năm 2050, tăng cường phúc lợi và thúc đẩy gây nuôi sinh sản hướng tới phát triển bền vững cho voi nuôi nhốt tại Việt Nam.

## MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN NĂM 2035:

1. Tăng cường phúc lợi cho voi nuôi nhốt.
2. Thúc đẩy gây nuôi sinh sản hướng tới phát triển bền vững cho voi nuôi nhốt.

## 1. MTC1: TĂNG CƯỜNG PHÚC LỢI CHO VOI

a. **Mục tiêu cụ thể 1:** Đảm bảo sức khỏe thể chất, tinh thần cho voi nuôi nhốt ***(6 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 2:** Phát triển sinh cảnh phù hợp cho voi nuôi nhốt ***(2 Hành động).***

c. **Mục tiêu cụ thể 3:** Tăng cường năng lực trung tâm/chủ voi/nài voi/quản tượng về cách chăm sóc voi nuôi nhốt ***(4 Hành động).***

d. **Mục tiêu cụ thể 4:** Cứu hộ voi nuôi nhốt ***(2 Hành động).***

## 2. MTC2: ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CỨU HỘ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE, SINH SẢN CHO VOI

a. **Mục tiêu cụ thể 1:** Hoàn thiện cơ sở vật chất ***(1 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 2:** Đảm bảo các máy móc, trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng để chăm sóc, cứu hộ voi ***(1 Hành động).***

## 3. MTC3: THÚC ĐẨY CHƯƠNG TRÌNH GÂY NUÔI SINH SẢN ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA QUẦN THỂ

a. **Mục tiêu cụ thể 1:** Đảm bảo cơ hội sinh sản cho cá thể còn khả năng sinh sản ***(3 Hành động).***

b. **Mục tiêu cụ thể 2:** Tăng cường nguồn giống sinh sản hợp pháp, phát triển quần thể bền vững ***(1 Hành động).***

## 4. MTC4: ĐÓNG GÓP CHO CÔNG TÁC BẢO TỒN VOI HOANG DÃ

a. **Mục tiêu cụ thể 1:** Hỗ trợ bảo tồn voi hoang dã ***(1 Hành động).***

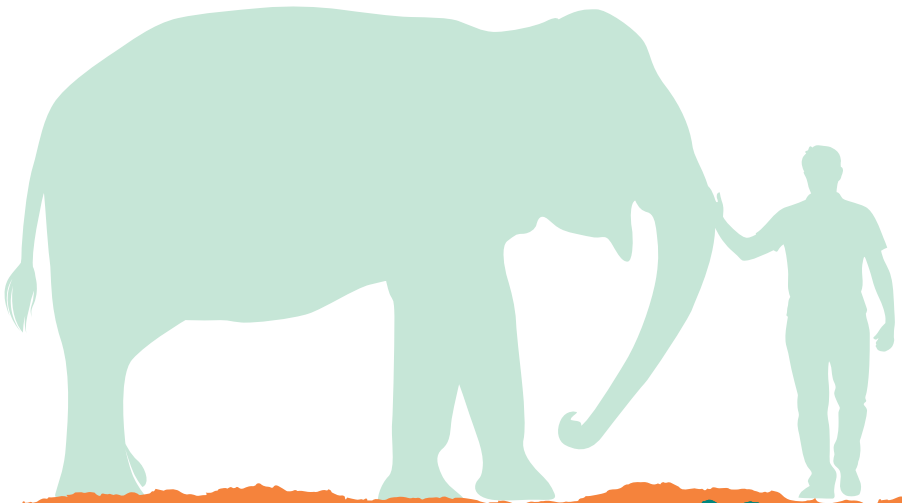

# PHẦN I

# TỔNG QUAN
## VỀ VOI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN VOI TẠI VIỆT NAM



© Animals Asia

# 1. Tình trạng bảo tồn voi châu Á tại Việt Nam

Các điều tra về quần thể voi châu Á *(Elephas maximus)* thời gian trước ghi nhận rằng vào những năm 1980, Việt Nam có khoảng 2.000 cá thể voi hoang dã. Những năm 1990, ước tính số voi hoang dã của Việt Nam còn khoảng 1.000 – 1.500 cá thể (Đỗ Tước và Santhini 1990, Dawson 1996). Tuy nhiên, bước sang đầu thế kỷ 21, con số này chỉ còn dưới 200 cá thể (Tổng cục Lâm nghiệp 2020).

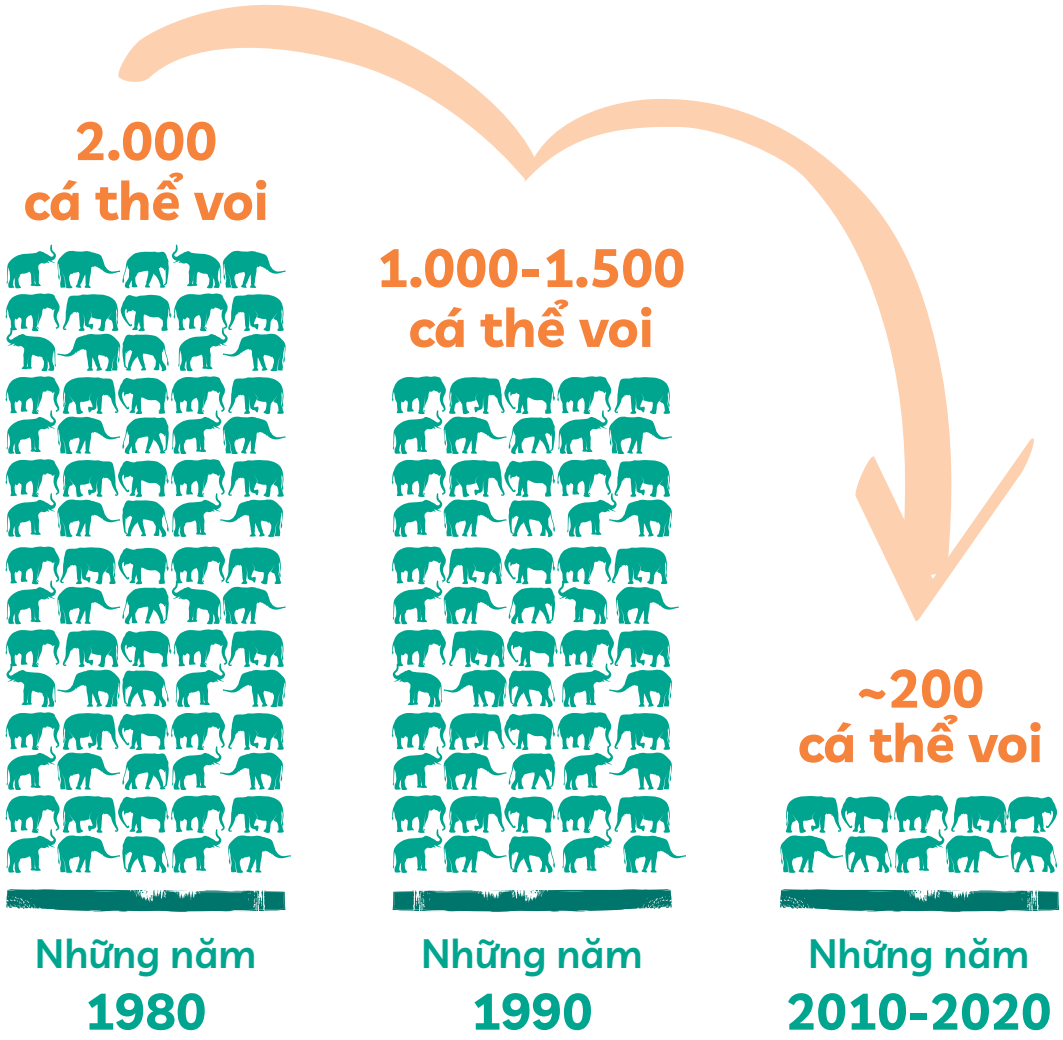

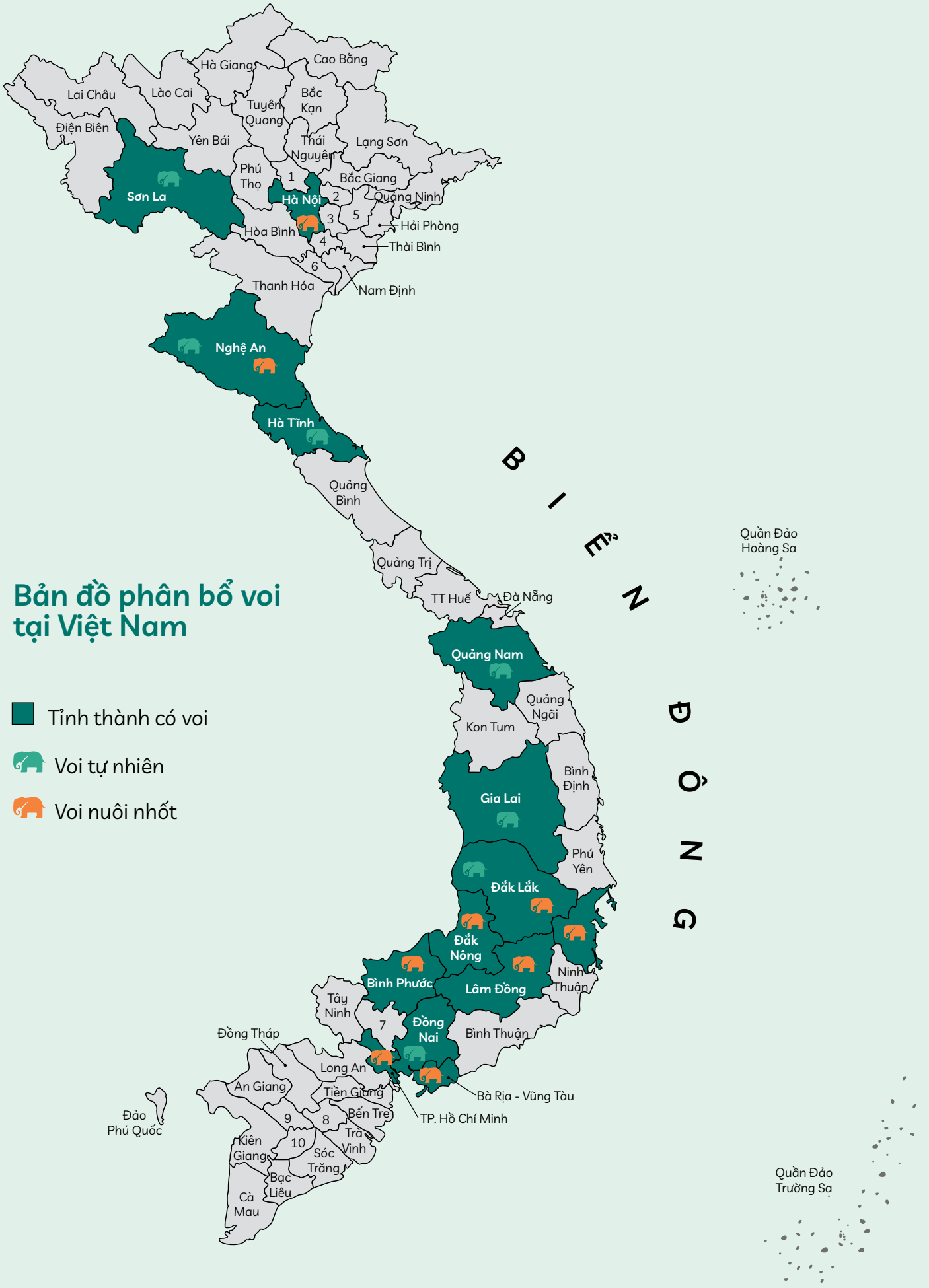


# Bản đồ phân bổ voi tại Việt Nam

Tỉnh thành có voi

Voi tự nhiên

Voi nuôi nhốt

## Bảng tổng hợp số liệu voi hoang dã tại Việt Nam

| Tỉnh | Số đàn | Số cá thể | Số con đực | Số con cái |
|---|---|---|---|---|
| **Sơn La** | 1 | 1 | 0 | 1 |
| **Nghệ An** | 5 | 13-15 | 2 | 11-13 |
| **Hà Tĩnh** | 3 | 8-10 | 1 | 7-9 |
| **Quảng Nam** | 3 | 7-11 | 2 | 5 – 9 |
| **Đắk Lắk** | 5 | 60-78 (-2) | 15-21 | 45-51 |
| **Đắk Nông** | 1 | 2-3 | 0 | 2-3 |
| **Đồng Nai** | 1 | 14 (+4 mới sinh) | 5 (+1) | 9 |
| **Bình Phước** | 1 | 3 | 0 | 3 |
| **Tổng** | **19** | **104 - 134** | **24-35** | **83-101** |

*(Theo báo cáo kết quả điều tra nhanh của các tỉnh cung cấp, 2020)*

Nhiều nỗ lực bảo tồn từ Nhà nước và các tổ chức quốc tế đã được thực hiện, nhưng kết quả phục hồi các quần thể voi hoang dã ngoài tự nhiên còn khiêm tốn và chưa đạt kỳ vọng. Sự phục hồi này cũng khó nhận ra do thiếu dữ liệu gốc để so sánh theo thời gian.



*Voi hoang dã tại Sri Lanka © Nguyễn Thị Mai/HSI VN*



*Voi nuôi nhốt được tái thả tại VQG Yokdon, tỉnh Đắk Lắk © Animals Asia*

## Bảng tổng hợp số liệu voi nuôi nhốt tại Việt Nam

| Tỉnh | Số lượng nơi nuôi nhốt | Số lượng voi nuôi nhốt | Giới tính | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Đực | Cái |
| **TP. Hà Nội** | 3 | 6 | 1 | 5 |
| **TP. Hồ Chí Minh** | 3 | 11 | 1 | 10 |
| **Nghệ An** | 1 | 2 | | 2 |
| **Đắk Lắk** | 29 | 45 (+3) | 19 | 26 |
| **Đắk Nông** | 1 | 2 | | 2 |
| **Lâm Đồng** | 4 | 6 (-3) | 3 (-1) | 6 (-2) |
| **Bình Phước** | 5 | 7 | | 7 |
| **Khánh Hoà** | 1 | 1 | | 1 |
| **Đồng Nai** | 1 | 2 | 1 | 1 |
| **Bình Dương** | 1 | 1 | | 1 |
| **Kiên Giang** | 1 | 5 | | 5 |
| **Tổng** | **50** | **88** | **24** | **64** |

*(Theo báo cáo của các tỉnh cung cấp, 2020)*

Theo thống kê năm 2018, cả nước có 91 voi nuôi tại 11 tỉnh, thành phố. Trong khi con số này của năm 2000 là 165. Tỉnh Đắk Lắk, nơi được coi là "thủ phủ" của voi nuôi nhốt, số voi cũng giảm mạnh. Cụ thể, trong thời gian 1979 - 1980 Đắk Lắk có 502 con voi nuôi nhốt; năm 1990 có 299 con; năm 1997 còn 169 con và năm 2000 chỉ còn 138 con, giảm 364 con trong vòng 20 năm (từ 1980 - 2000). Đến năm 2018, con số voi nuôi nhốt của Đắk Lắk giảm gần 100 cá thể so với năm 2000, chỉ còn 45. Rõ ràng xu hướng suy giảm số lượng và tình trạng không sinh sản ở các cá thể voi nuôi nhốt trên cả nước là một tín hiệu đáng báo động trong công tác cải thiện phúc lợi, bảo tồn và phát triển voi nuôi nhốt tại Việt Nam.

**Cơ hội bảo tồn các quần thể voi châu Á tại Việt Nam vẫn còn nếu hành động kịp thời và phù hợp. VECAP 2022 được xây dựng với kỳ vọng đạt được mục tiêu này trong thời gian sắp tới.**

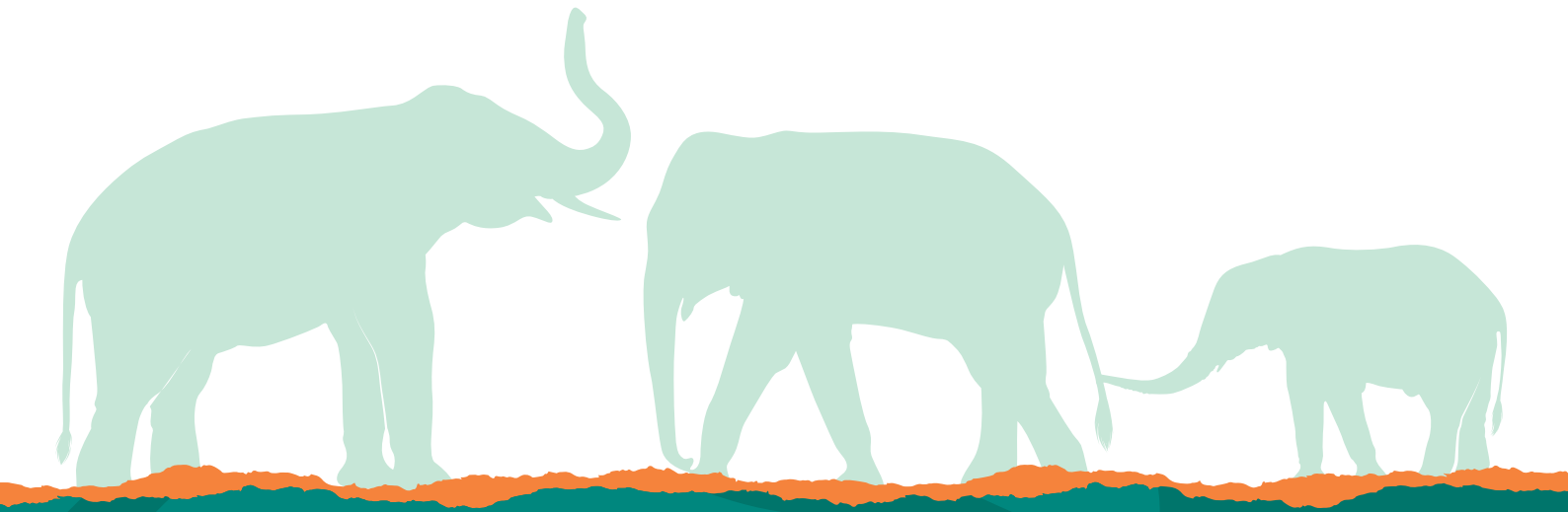




*Hội thảo kỹ thuật quốc gia xây dựng VECAP 2022 tại Hà Nội, 26-29 tháng 7 năm 2022 © HSI VN*

# 2. Các nỗ lực bảo tồn voi của Việt Nam

## 2.1 Khung pháp lý về bảo tồn voi

### 1954 - 1990

**Sau năm 1954, việc bảo vệ voi bắt đầu được chú trọng. Năm 1960, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 134 /CT-TTg ngày 21/6/1960, cấm bắn voi và quy định sơ bộ về việc bảo vệ và chủ trương thuần hóa voi. Các điểm chính bao gồm:**

- Cấm hoàn toàn việc bắn voi.
- Xúc tiến tổ chức việc dụ voi để biến thành gia súc để phục vụ phát triển kinh tế.
- Trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp, việc bắn voi do Ủy ban hành chính cấp huyện hoặc Ban chỉ huy đơn vị bộ đội quyết định.
- Phổ biến kinh nghiệm của đồng bào Tây Nguyên trong việc chống voi phá hoại mùa màng.

## 1991 - 2017

**Khung pháp lý bảo tồn voi được củng cố qua Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 58-LCT/HĐNN8 năm 1991, sửa đổi năm 2004 và Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 năm 2017. Các quy định kế thừa và phát triển theo hướng bảo vệ chặt chẽ hơn:**

**1992:** Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 18-HĐBT ngày 17/01/1992 quy định danh mục động, thực vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ, trong đó voi được xếp vào nhóm IB (động vật đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học và kinh tế, nguy cơ tuyệt chủng cao). Nghị định này quy định:

- Cấm khai thác, sử dụng voi.
- Việc khai thác, sử dụng voi phục vụ nghiên cứu khoa học phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép.
- Các biện pháp xua đuổi voi phá hoại mùa màng và bảo vệ con người.
- Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp phải tổ chức điều tra, theo dõi và bảo vệ các loài quý hiếm , trong đó có loài voi.

**2008:** Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được ban hành, đưa ra các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Điều 7 của Luật này nghiêm cấm săn bắt, khai thác các loài hoang dã trong khu bảo vệ nghiêm ngặt.

**2017:** Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 thay thế Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tiếp tục kế thừa và củng cố các quy định bảo tồn voi:

- Cấm săn bắt, nuôi nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái pháp luật mọi loài hoang dã.
- Cấm chuyển mục đích sử dụng rừng trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội phê duyệt.

## 2019

**Nghị định số 35/2019/NĐ-CP: Quy định các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp và mức xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến voi.**

Rà soát cơ sở pháp lý về bảo tồn voi cho thấy:

- Bảo vệ và bảo tồn voi là chính sách thống nhất của nhà nước Việt Nam, được thể hiện từ rất sớm trong các văn bản pháp quy cấp cao nhất của Việt Nam. Các văn bản pháp lý được xây dựng một cách thống nhất và có tính kế thừa cao;
- Bảo tồn voi được quy định trên cơ sở bảo tồn các nhóm loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, trong đó voi thuộc nhóm có quy chế bảo tồn cao nhất. Quy chế bảo tồn này rất nghiêm ngặt và phù hợp với các quy định trên thế giới, bao gồm cả các công ước quốc tế mà Việt Nam hiện là thành viên;
- Các hành vi vi phạm hành chính về bảo tồn voi có hình phạt cao và nghiêm khắc;
- Các quy định này tạo ra một khung pháp lý đầy đủ cho công tác bảo tồn loài voi.

Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát ở các địa phương hiện có voi phân bố, xuất hiện nhu cầu phải có một quy định rõ ràng cho chính sách hỗ trợ người dân bị thiệt hại do voi xuất hiện tại khu vực con người sinh sống hoặc canh tác bởi nếu không có chính sách hỗ trợ kịp thời, tình trạng xung đột voi – người có thể bùng phát ở mức độ nghiêm trọng; nhu cầu phải có cơ chế khuyến khích cán bộ/nhân viên làm công tác bảo tồn các loài nguy cấp, trong đó có loài voi cũng được nhiều địa phương đề xuất. Ngoài ra, mặc dù nhiệm vụ giám sát môi trường đã được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017 nhưng việc thúc đẩy nhiệm vụ giám sát loài voi nên được quy định rõ ràng trong một văn bản pháp quy phù hợp để các cơ quan quản lý bảo tồn voi có cơ sở để triển khai các hoạt động đề xuất ưu tiên nêu tại VECAP 2022 trong thời gian tới.

# 2.2 Các chương trình, đề án bảo tồn voi

Nhằm ngăn chặn quá trình suy giảm của các quần thể voi, Việt Nam không chỉ xây dựng một khung pháp lý đầy đủ mà còn bằng các hành động thông qua các chương trình, đề án, kế hoạch hành động bảo tồn voi và dự án được triển khai rất sớm so với các loài khác.




Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 1204/NN-LN-QĐ ngày 16/7/1996 và thực hiện Chương trình hành động bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 1996 - 1998. Chương trình này tập trung vào bảo tồn voi tại các vùng trọng điểm trong tỉnh Đắk Lắk, bao gồm các hoạt động như rà soát hệ thống rừng đặc dụng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên, tăng cường đầu tư và trợ giúp kỹ thuật, xây dựng và bổ sung quy định pháp luật, giải quyết xung đột voi-người và tuyên truyền bảo tồn voi trên phương tiện thông tin đại chúng.

**1996**

**2006**



Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 16/5/2006 về Kế hoạch Hành động Khẩn trương Bảo tồn voi đến năm 2010. 5 năm thực hiện kế hoạch đã tạo tiền đề để xây dựng Dự án Bảo tồn voi tại các tỉnh có số lượng voi lớn như Đắk Lắk, Đồng Nai, Nghệ An, và thành lập Trung tâm bảo tồn voi Đắk Lắk.

Trước tình trạng nhiều cá thể voi chết không rõ nguyên nhân, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 29/7/2012 phê duyệt Kế hoạch Hành động Khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi tại Việt Nam.

## 2012



Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tổng thể Bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020" tại Quyết định số 763/2013/QĐ-TTg ngày 21/5/2013 với tổng kinh phí hơn 300 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước để triển khai 03 dự án tại các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Nghệ An và 01 dự án cấp trung ương. Tính đến cuối năm 2020, Đề án đã đạt được một số kết quả như: giảm tình trạng săn bắn, giết hại voi; số lượng cá thể voi có tín hiệu sinh trưởng và phát triển; và hạn chế xung đột voi - người.

## 2013




Ngày 31/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 413/QĐ-TTg cho phép gia hạn thực hiện Đề án tổng thể Bảo tồn voi đến năm 2025.

## 2022

# Đắk Lắk

**2010** UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Dự án Bảo tồn voi tại Đắk Lắk giai đoạn 2010 - 2015 với tổng kinh phí 61 tỷ đồng, nhằm quản lý bền vững quần thể voi hoang dã, phát triển đàn voi nuôi nhốt, bảo tồn bản sắc văn hóa bản địa và tuyên truyền giáo dục về môi trường sinh thái.

**2012** HĐND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk tạo sự đồng thuận của chính quyền, nhân dân tham gia thực hiện công tác bảo tồn voi.

**2013** UBND tỉnh phê duyệt Dự án Khẩn cấp Bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 với tổng kinh phí gần 85 tỷ đồng thay cho dự án trước đó.

**2021** Tỉnh Đắk Lắk cam kết bỏ dần du lịch cưỡi voi nhằm tăng cường phúc lợi động vật đồng thời thúc đẩy tính hiệu quả của chương trình sinh sản cho voi nuôi nhốt.



*© Animals Asia*

# Đồng Nai

**1990 - 2010**

Được sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ và các viện nghiên cứu, nhiều khảo sát điều tra về số lượng voi ở Đồng Nai đã được thực hiện tại khu vực VQG Cát Tiên, Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai. Tình hình xung đột voi - người trước năm 2009 rất nghiêm trọng.

**2014 - 2020**

Thực hiện nhiều giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển quần thể voi như điều tra nhanh số lượng quần thể voi; xác định các loài cây thức ăn cho voi; thực hiện các giải pháp giảm thiểu xung đột voi – người như xây dựng 50km hàng rào điện; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho bà con sống xung quanh khu vực có voi xuất hiện.

**2019 - nay**

Thực hiện Chương trình thí điểm ba sáng kiến, gồm: Giám sát voi bằng bẫy ảnh, Giám sát xung đột voi - người và Quản lý vùng sinh cảnh cho voi. Các sáng kiến này đã nâng cao hiểu biết về quần thể voi trong tỉnh như: số lượng, cấu trúc xã hội, sức khỏe từng cá thể; hiểu biết xung đột voi người như: địa điểm, mức độ xung đột, loại xung đột và tác nhân gây xung đột, ... làm cơ sở giúp chính quyền địa phương cân nhắc các giải pháp bảo tồn và giảm thiểu xung đột voi - người trong giai đoạn tiếp theo. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục xây dựng 22km hàng rào điện nhằm giảm thiểu xung đột voi người.

# Quảng Nam

**2017**

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi Quảng Nam được thành lập sau khi phát hiện 7 cá thể voi rừng xuất hiện tại xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn.

**2018**

Thêm Quảng Nam vào Đề án Tổng thể Bảo tồn voi tại Việt Nam.

**2019 - nay**

Thực hiện các cuộc điều tra nhanh, giám sát quần thể, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho bà con về tầm quan trọng của bảo tồn, thử nghiệm mô hình hàng rào xanh,... Các hoạt động này sử dụng nguồn vốn của đề án, và sự hỗ trợ từ các dự án như Trường Sơn Xanh của USAID hoặc WWF Việt Nam.

## Nghệ An

**2013 - 2020**

Dự án tỉnh Nghệ An đã xác định được khoảng 15-16 cá thể voi và triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ voi hoang dã. Các công trình hỗ trợ bảo vệ voi và sinh cảnh bao gồm 2 chòi canh lửa, 3 trạm dừng chân, 29km đường tuần tra và 4,6km hào ngăn cách. Ngoài ra, 2 tổ phản ứng nhanh với 16 thành viên được thành lập để hỗ trợ người dân phòng tránh xung đột voi-người.

**2021 - nay**

Đang triển khai giám sát các đàn voi hoang dã và duy trì 4 tổ phản ứng nhanh với 26 thành viên hỗ trợ người dân phòng tránh xung đột voi-người. Các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng, tập huấn biện pháp phòng tránh xung đột voi, và hội nghị cấp huyện, xã về bảo vệ voi tiếp tục được tiến hành. Mô hình sinh kế giảm thiểu xung đột voi-người cũng đang được thí điểm, cùng với việc phối hợp Tổ chức FFI thực hiện giám sát và tuần tra bảo vệ voi.

## Hà Tĩnh

**2020 - nay**

Là dự án thành phần được đưa vào Đề án Tổng thể Bảo tồn voi tại Việt Nam trong vài năm gần đây nên nguồn lực đầu tư còn hạn chế. Cho đến nay, chỉ một vài hoạt động liên quan đến điều tra nhanh để xác định sự tồn tại của voi hoang dã tại Hà Tĩnh được tiến hành.

**Việt Nam đã dành nhiều nguồn lực để bảo tồn voi và voi là loài nguy cấp, quý hiếm được đầu tư nhiều nhất từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, những nỗ lực này vẫn chưa đủ để đạt mục tiêu bảo tồn và đảm bảo các quần thể voi có khả năng tự phục hồi ngoài tự nhiên.**




*Chương trình Giám sát voi bằng bẫy ảnh tại Đồng Nai*

# 3. Các mối đe dọa sự tồn tại của quần thể voi tại Việt Nam

Giống như các nước khác có voi châu Á phân bố, voi tại Việt Nam cũng gặp những mối đe dọa lớn như vùng sinh cảnh sống của voi bị thu hẹp, xung đột voi - người leo thang,... Tuy nhiên, vì số lượng voi tại Việt Nam ít, quần thể nhỏ nằm rải rác tại 5 tỉnh nên mức độ đe dọa đến sự tồn tại của voi rất nghiêm trọng.

# 3.1 Số lượng voi ít và không rõ về cấu trúc đàn

Báo cáo của các bên liên quan cho thấy dữ liệu về số lượng voi tại cùng một tỉnh thiếu nhất quán và có sự chênh lệch đáng kể. Bên cạnh đó, phương pháp thực hiện đánh giá nhanh tại hầu hết các tỉnh chủ yếu dựa vào phỏng vấn người dân, đo đếm dấu chân và phân voi nên chỉ có thể ước tính được số lượng nhưng không xác định được những thông tin quan trọng khác như: tỉ lệ đực cái, độ tuổi, cấu trúc xã hội, ...

Hiện mới chỉ có Đồng Nai có bằng chứng khoa học để xác định số lượng cá thể voi trong quần thể tại tỉnh và cấu trúc xã hội của chúng nhờ thực hiện chương trình giám sát voi bằng bẫy ảnh:



*Giám sát voi bằng bẫy ảnh*

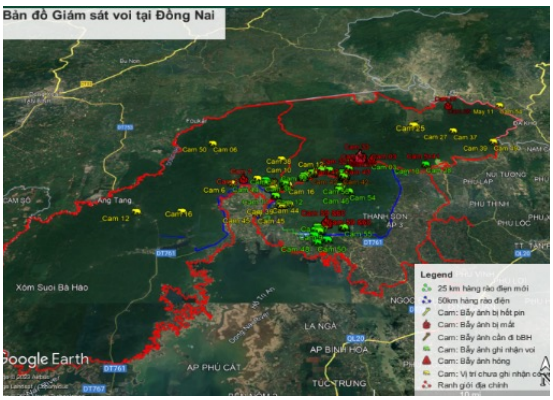


*Bản đồ các điểm đặt bẫy ảnh*

**Đến tháng 8/2023, đã phân tích hình ảnh**

**Giám sát liên tục 400 ngày đêm**

**Thu được 453.099 ảnh & video**

**16.032 ảnh & video về voi**



## Cấu trúc đàn rõ ràng:







## 6 + 2* voi đực trưởng thành

*(*: do nhiều đặc điểm tương đồng và sử dụng hình ảnh sẵn có từ các chương trình/dự án trước đây nên cần thêm dữ liệu để khẳng định số lượng chính xác hơn).*










## 4 đàn voi: 16 thành viên

Quần thể voi ở Đồng Nai đã xác định được 4 đàn voi, trong đó, mỗi đàn có số lượng cá thể dao động từ 3-5 con. Các đàn này có một con cái trưởng thành là đầu đàn, chung sống với voi cái khác hoặc/và một số con non ở các cấp độ tuổi khác nhau.

## 3 voi cái trưởng thành

thường đi một mình

**Phần lớn các tỉnh thiếu thông tin chính xác về cấu trúc đàn quần thể, tình trạng sức khỏe của các cá thể, ... do đó, thiếu cơ sở và bằng chứng khoa học để xác định mối đe dọa cụ thể cho từng tỉnh hoặc đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp. Nâng cao hiểu biết về voi là một nhu cầu cấp thiết đảm bảo sự thành công của công tác bảo tồn voi tại địa phương.**

## 3.2 Tình trạng bị thu hẹp khu vực sống

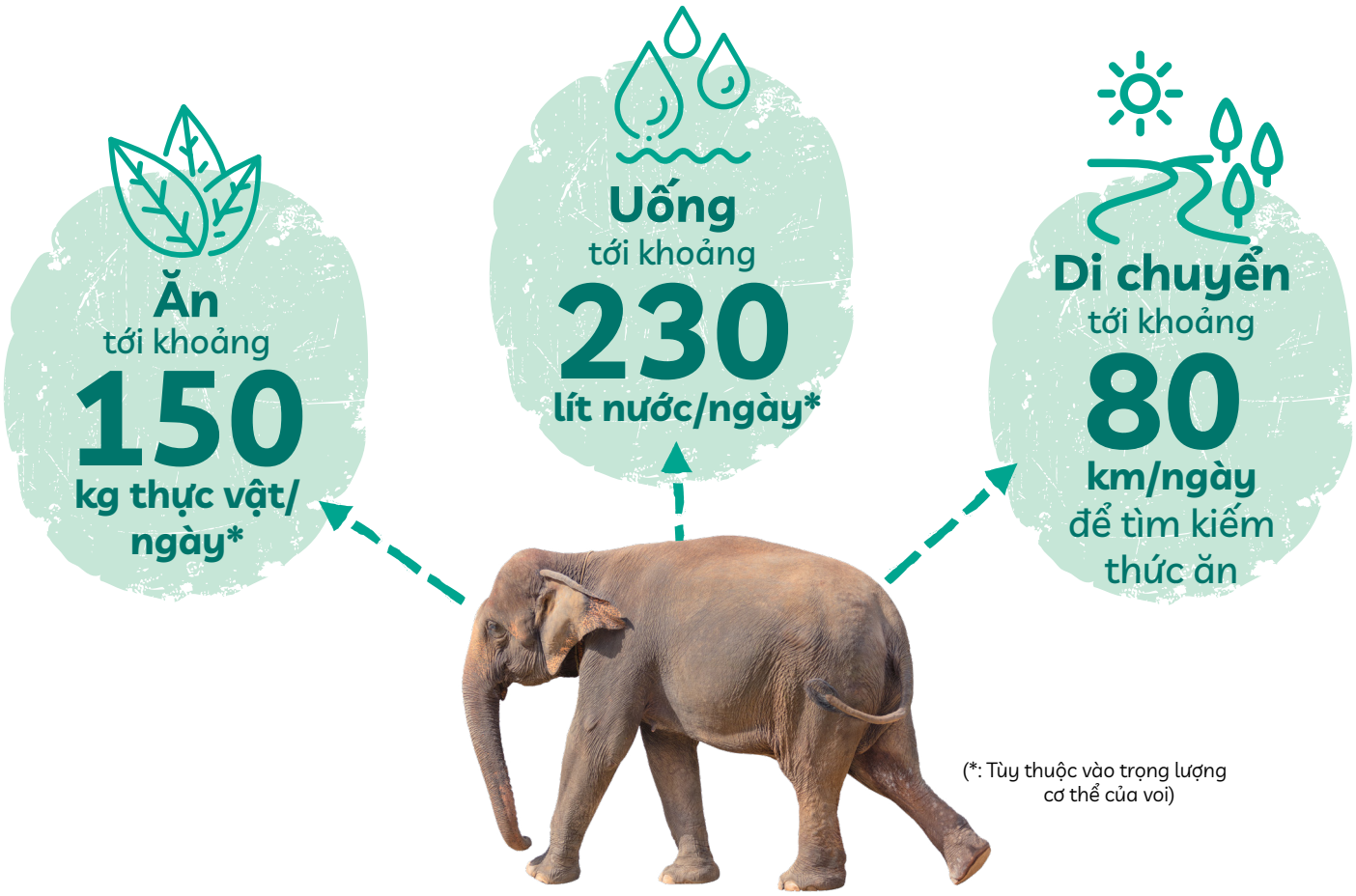


Voi là loài ăn thực vật. Một con voi trưởng thành thường ăn tới khoảng 150kg thực vật và uống tới khoảng 230 lít nước[1] hàng ngày. Vì vậy, chúng thường dùng đến 16 - 19 giờ[2] và đi khoảng 80 km/ngày cho nhu cầu ăn uống và vận động. Do đó, thu hẹp sinh cảnh, ngăn cản voi đến các nguồn thức ăn, nước, khoáng,... có thể đe dọa sự tồn tại của chúng.

Theo các số liệu báo cáo năm 2020, Việt Nam có diện tích 331.210km$^2$ nhưng có dân số hơn 97 triệu người với hơn 65% dân số hiện sống tại các vùng nông thôn. Dân số trẻ và tốc độ tăng dân số nhanh khiến nhu cầu sử dụng đất ở và đất canh tác tăng cao, làm diện tích rừng bị thu hẹp và diện tích sinh cảnh của nhiều loài ĐVHD, trong đó có voi, cũng ngày càng bị thu hẹp theo.

1. *Nguồn: Asian elephant, facts and information (nationalgeographic.com) và What do elephants typically eat, and how do they feed? (wildlifefaq.com)*
2. *Nguồn: Asian Elephant Animal Profile (nationalgeographic.com) và What do elephants typically eat, and how do they feed? (wildlifefaq.com)*

Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy điện trên cả nước đã khiến diện tích rừng bị suy giảm và phân mảnh vùng sống của nhiều loài ĐVHD, trong đó có voi. Qua các cuộc trao đổi với cộng đồng khu vực gần VQG Vũ Quang, các hồ thủy điện, hồ tích nước không chỉ chiếm một diện tích đất lớn, khiến sinh cảnh của voi bị thu hẹp mà còn trở thành vật cản lớn, ngăn các đàn voi đi lại trong vùng sống hay thậm chí cô lập chúng.

## 3.3 Tình trạng phân mảnh của các đàn voi

Theo báo cáo và trao đổi với các tỉnh có voi phân bố tại Việt Nam, tình trạng phân mảnh sinh cảnh xảy ra với các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Đắk Lắk. Tuy nhiên, theo quan điểm của các chuyên gia quốc tế, việc môi trường sống của các đàn voi bị phân mảnh/chia cắt do những rào cản tự nhiên và do con người tạo ra như sông, suối, đường giao thông, đập thủy điện,... chỉ thực sự gây ảnh hưởng nếu có bằng chứng chắc chắn rằng các cá thể voi không sử dụng những sinh cảnh đó hoặc/và không có sự di chuyển qua lại hay tương tác giữa các cá thể ở những khu vực cách rời nhau về mặt địa lý.

**Bản đồ voi ở Nghệ An phân bố tại 3 địa bàn cách xa nhau**




*Nguồn bản đồ: Tỉnh Nghệ An*

## Bản đồ voi ở Hà Tĩnh phân bố tại 3 địa bàn cách xa nhau

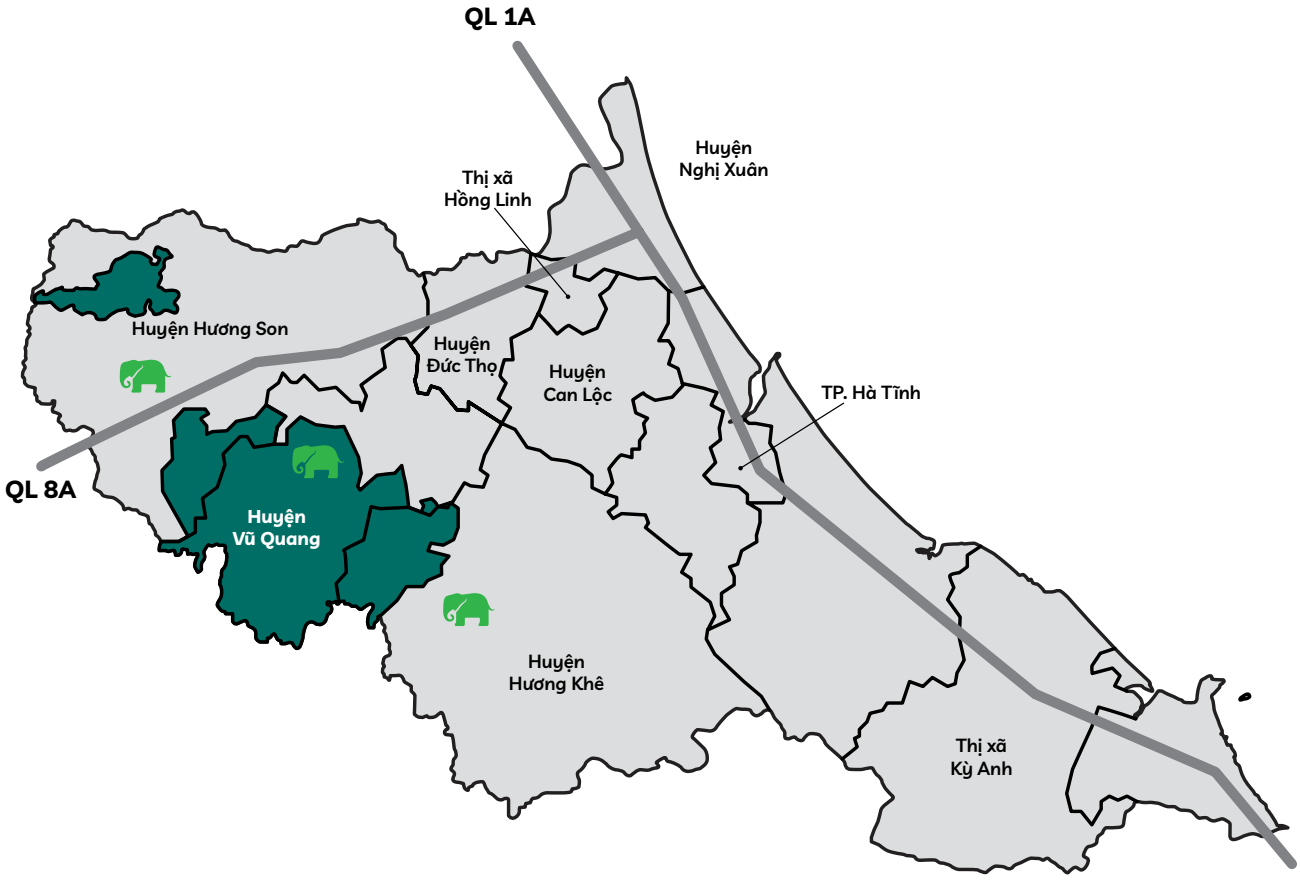


*Nguồn bản đồ: Tỉnh Hà Tĩnh*

**Giải quyết vấn đề phân mảnh của các quần thể voi là một nhiệm vụ rất phức tạp và cần nhiều thời gian. Trước khi đưa ra các giải pháp cho vấn đề này, chúng ta cần phải thực hiện các nghiên cứu đánh giá sự tương tác, giao lưu giữa các đàn voi với nhau để xác nhận chính xác tình trạng phân mảnh. Kết quả nghiên cứu ban đầu này đảm bảo cho các giải pháp kết nối nếu có được thành công khi được áp dụng thí điểm tại mỗi địa bàn.**

# 3.4 Xung đột voi – người

Giống như nhiều quốc gia khác có voi châu Á phân bố, xung đột voi - người là một trong những mối quan tâm hàng đầu của chính quyền các cấp và cũng là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự tồn tại của loài voi tại Việt Nam.

Trong các tỉnh có voi phân bố, Đồng Nai và Đắk Lắk đang ghi nhận một cách hệ thống các vụ xung đột voi - người; các vụ xung đột voi - người ở các tỉnh khác chưa được ghi chép, báo cáo đầy đủ. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Nai và Nghệ An đã vận dụng linh hoạt chính sách về trợ giúp xã hội khẩn cấp, trong đó có hỗ trợ người dân bị thiệt hại do thiên tai để tạo cơ chế hỗ trợ cộng đồng địa phương bị thiệt hại do xung đột voi - người. Các tỉnh khác vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết vấn đề này.

Xung đột voi - người tại Việt Nam chủ yếu gây ra thiệt hại về kinh tế. Một số trường hợp thiệt hại về người hoặc voi chỉ được ghi nhận trước năm 2019. Trong các cuộc xung đột voi - người, người dân đang áp dụng những biện pháp như la hét, xua đuổi, dùng lửa hoặc ánh sáng mạnh chiếu vào mắt voi, loa phóng thanh công suất lớn và cá biệt có những vụ dùng vật dụng sắc nhọn hoặc công cụ tự chế có tính sát thương cao để xua đuổi voi. Tuy nhiên, voi là loài động vật thông minh nên chúng dễ dàng thích ứng với các biện pháp xua đuổi của con người. Việc lặp lại và tăng dần tính thô bạo của các biện pháp xua đuổi có thể khiến voi trở nên hung dữ và quay lại tấn công con người. Đáp lại, con người sử dụng những biện pháp mạnh hơn, nguy hiểm hơn, và đôi khi vô tình dẫn đến việc giết hại voi. Do đó, nếu các hành động xua đuổi, ngăn chặn và đối phó với voi không được quản lý và hướng dẫn một cách phù hợp thì có thể dẫn đến sự leo thang không đáng có trong xung đột voi – người.



*© CCKL Đồng Nai*



*© CCKL Đồng Nai*



*© CCKL Đồng Nai*

**Những mối đe dọa nêu trên khá phổ biến ở các quốc gia khác có voi châu Á phân bố. Tuy nhiên, do quần thể voi tại Việt Nam nhỏ và phân mảnh, số lượng cá thể ít nên mức độ nghiêm trọng của những mối đe dọa này cao hơn rất nhiều.**



© Animals Asia

# 4. Thách thức đối với công tác bảo tồn voi châu Á tại Việt Nam

## 4.1 Thiếu thông tin và bằng chứng khoa học về voi

### a. Thiếu thông tin về số lượng voi hiện có

Đối với các quốc gia có số lượng voi lên tới hàng chục ngàn con như Ấn Độ hay Sri Lanka, việc xác định chính xác số lượng cá thể voi có thể không có giá trị lớn, nhưng đối với các quốc gia có quần thể voi nhỏ như Việt Nam, dữ liệu này có giá trị đặc biệt quan trọng để (i) chứng minh mức độ nguy cấp và thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn; (ii) tính toán các nguồn lực cần thiết cho công tác bảo tồn loài voi và (iii) đề xuất các biện pháp khoa học phù hợp để bảo tồn loài này.



*Chú voi Back Khăm chết hôm 23/4/2011*. Ảnh: Quốc Dũng*

** Nguồn ảnh: https://vnexpress.net/voi-o-viet-nam-se-tuyet-chung-trong-10-nam-toi-2193669.html*

Trong 05 năm qua, các tỉnh có voi phân bố đều đã tiến hành các cuộc điều tra về số lượng voi trên địa bàn. Các phương pháp điều tra khá đa dạng, bao gồm phỏng vấn người dân và cán bộ cơ sở, ghi chép và đo đạc dấu chân, dấu phân voi, phân tích DNA từ mẫu phân, bẫy ảnh ... Tuy nhiên, do các cuộc điều tra được thực hiện trong thời gian ngắn nên kết quả điều tra có một số hạn chế như: (i) Độ chính xác không cao (có thể chưa phát hiện hết các cá thể voi thực tồn tại ngoài tự nhiên); (ii) Khó xác định chính xác cấu trúc quần thể (như cấu trúc xã hội và mối quan hệ của các con trong đàn, tình trạng sinh sản của voi,...) và (iii) Không trả lời được câu hỏi về cung cấp sự biến động và di chuyển của cá thể và đàn voi.

## b. Thiếu thông tin về cấu trúc quần thể và sức khỏe của voi

Thông tin về cấu trúc quần thể cho phép xác định khả năng sinh sản, khả năng tự phục hồi của quần thể voi ngoài tự nhiên hay mức độ cần có sự can thiệp của con người. Thông tin về thể trạng của voi không chỉ cho biết sức khỏe của từng cá thể voi mà còn  phản ánh sự phù hợp của sinh cảnh sống, các mối đe dọa hiện hữu hoặc hiệu quả của các biện pháp bảo tồn đang được áp dụng.

Hiện mới chỉ có Đồng Nai có được những thông tin quan trọng này dựa trên cơ sở bằng chứng khoa học xác thực từ dữ liệu bẫy ảnh và việc phân tích hình ảnh. Các tỉnh khác chưa có thông tin này do thiếu nguồn lực để thực hiện phân tích ảnh hoặc áp dụng những biện pháp phù hợp.



*© Animals Asia*

## c. Thiếu thông tin về vùng sống, khu vực phân bố và sự tương tác giữa các đàn voi

Thông tin về vùng phân bố, vùng sống của cá thể và đàn voi có ý nghĩa quan trọng đối với việc đề xuất các phương án cải thiện hoặc mở rộng sinh cảnh cho voi. Thiếu những dữ liệu khoa học này, các biện pháp can thiệp có thể không phù hợp hoặc gây lãng phí nguồn lực.

Phương pháp tối ưu để thu thập thông tin về vùng sống là đeo vòng cổ cho voi. Tuy nhiên, đây là phương pháp mới, chưa từng áp dụng ở Việt Nam nên cần được thử nghiệm và đánh giá.

Một phương pháp hiệu quả khác là khảo sát vùng phân bố của voi dưới dạng ô lưới. Hiện nay, Đồng Nai đang thực hiện phương pháp này để làm cơ sở cho các đề xuất quản lý vùng sinh cảnh cho voi.

## d. Thiếu thông tin về xung đột voi – người



*Ghi nhận thiệt hại do xung đột voi người gây ra*
*© Nguyễn Thị Mai/HSI VN*

Tính chất xung đột voi - người là khẩn cấp, đặc thù địa phương và phức tạp. Tại Việt Nam, xung đột voi - người xảy ra ở tất cả các tỉnh có voi phân bố. Tuy nhiên, những thông tin về mức độ, tần suất, nguyên nhân, đối tượng gây xung đột, thiệt hại, hành vi của người và voi tại các cuộc xung đột voi - người,...vẫn chưa được ghi nhận đầy đủ và có hệ thống. Thiếu những dữ liệu này sẽ khiến các biện pháp can thiệp, ứng phó xung đột voi - người (như xây dựng hàng rào điện, đào hào giãn cách hoặc chuyển vị các cá thể gây xung đột,... ) ẩn chứa nhiều tác động không mong đợi cho cả voi và người.

Tỉnh Đồng Nai đang thí điểm ghi chép thông tin chi tiết của các vụ xung đột voi - người: (i) thông tin về thời gian, địa điểm xung đột voi - người; (ii) mô tả quá trình xung đột; (iii) mức độ thiệt hại; (iv) rà soát các biện pháp ứng phó xung đột sử dụng tại địa bàn; (v) định kỳ cập nhật dữ liệu lên phần mềm. Các tỉnh khác chưa thực hiện việc ghi chép có hệ thống này.




## 4.2 Thiếu phương pháp và định hướng nghiên cứu thống nhất

Trong thời gian vừa qua, các điều tra và nghiên cứu về voi ở Việt Nam không được tiến hành một cách thống nhất với một phương pháp chung hoặc yêu cầu chung về dữ liệu. Phần lớn các nghiên cứu sử dụng thông tin thứ cấp hoặc thông tin trực tiếp nhưng thu thập trong thời gian quá ngắn. Điều này dẫn tới tình trạng thiếu thông tin và số liệu không nhất quán, ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả của công tác bảo tồn voi.

Kết quả nghiên cứu thống nhất với dữ liệu chung của từng tỉnh là đầu vào phục vụ việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về voi và qua đó đóng góp cho việc định hướng bảo tồn phù hợp trên toàn quốc.



© Animals Asia

## 4.3 Thiếu cơ chế đặc thù hỗ trợ người dân bị thiệt hại do xung đột voi - người

Cơ chế hỗ trợ thiệt hại có ý nghĩa rất quan trọng với công tác bảo tồn voi do cơ chế này giúp thay đổi thái độ, hành vi và ứng xử của người dân sống trong khu vực voi - người. Nếu không được hỗ trợ kịp thời, người dân sẽ vì khó chịu, thù hằn mà áp dụng những biện pháp đối phó voi khốc liệt, khiến xung đột voi - người thăng cấp và hiệu quả của công tác bảo tồn voi bị giảm sút. Tuy nhiên, hiện chưa có chính sách hỗ trợ để làm cơ sở ban hành cơ chế này.



© CCKL Đồng Nai

Trước tình hình bức thiết của xung đột voi - người ở một số tỉnh, Đắk Lắk, Đồng Nai và Nghệ An đang tạm vận dụng các cơ chế đặc thù về hỗ trợ người dân gặp thiên tai để kịp thời hỗ trợ một phần thiệt hại hoa màu hoặc tài sản. Việc áp dụng cơ chế này đã cho thấy những hiệu quả nhất định trong việc ứng phó xung đột voi - người.

# 4.4 Năng lực bảo tồn voi còn hạn chế

Báo cáo hiện trạng và đề xuất hoạt động của các tỉnh cho thấy công tác bảo tồn voi tại Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế và thách thức về năng lực, cụ thể trên những khía cạnh sau:

## a. Thiếu năng lực xây dựng kế hoạch, chính sách bảo tồn voi

Tình trạng nhân sự trong bảo tồn voi hiện nay khá khó khăn: (i) có rất ít chuyên gia trong nước về bảo tồn voi; (ii) phần lớn các tỉnh không có cán bộ kỹ thuật chuyên sâu về voi và bảo tồn voi mà thường là cán bộ phụ trách nhiều mảng việc khác nhau; (iii) cán bộ làm công tác bảo tồn voi không có kiến thức chuyên sâu, không được cập nhật những kiến thức và kỹ thuật mới trong bảo tồn voi. Chính vì vậy, các tỉnh gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn giải pháp phù hợp, đặc biệt khi có nhiều giải pháp cho cùng một vấn đề. Ví dụ, việc giám sát bằng bẫy ảnh hoặc phân tích DNA từ mẫu phân đều cho kết quả cần thiết trong nghiên cứu về số lượng cá thể voi. Phân tích DNA có độ chính xác cao, thời gian ngắn, nhưng chi phí cao và đòi hỏi nhiều kỹ năng chuyên sâu trong công tác hiện trường và phân tích. Nếu không biết rõ những khó khăn này, các địa phương có thể lựa chọn phương pháp phân tích DNA và có thể không đạt được kết quả mong muốn.

## b. Thiếu năng lực triển khai các hoạt động bảo tồn, nghiên cứu chuyên sâu, triển khai tại hiện trường

Tình trạng này được lý giải là do: (i) cán bộ địa phương thiếu đào tạo chuyên sâu/đào tạo cập nhật; (ii) công tác nghiên cứu thường do các tư vấn khoa học thực hiện mà không có sự tham gia sâu của cán bộ địa phương; (iii) thiếu trang thiết bị cần thiết.

Bẫy ảnh là một ví dụ cụ thể. Bẫy ảnh được sử dụng trong nhiều hoạt động điều tra/giám sát như điều tra đa dạng sinh học của một khu vực, điều tra việc tồn tại của một loài tại một khu vực địa lý, giám sát quần thể ... Nhiều cán bộ đã từng được đào tạo về đặt bẫy ảnh nhưng lại không có kiến thức về quy trình và yêu cầu chuyên biệt của việc giám sát voi, dẫn tới tình trạng bẫy ảnh họ không thu được hình ảnh đáp ứng yêu cầu định dạng voi.




*Chương trình Giám sát voi bằng bẫy ảnh tại tỉnh Đồng Nai*

Bên cạnh đó, cả 05 tỉnh trọng điểm trong bảo tồn voi đều đề xuất được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, trang bị thêm trang thiết bị ngay từ những năm đầu của kế hoạch (thiết bị cứu hộ, chữa trị voi, thiết bị cho các tổ/đội phản ứng nhanh, tổ/đội tuần tra bảo vệ voi). Điều đó cho thấy nhu cầu tăng cường năng lực triển khai ở hiện trường là rất cấp thiết.

### c. Thiếu năng lực kết nối và huy động cộng đồng trong hoạt động bảo tồn voi

Ngoài kiến thức về voi, các cán bộ ở địa phương cũng thiếu những kỹ năng mềm và kỹ năng phụ trợ khác, đặc biệt là những kỹ năng liên quan tới năng lực kết nối và huy động cộng đồng trong bảo tồn voi. Điều này thể hiện khá rõ qua yêu cầu được đào tạo các kỹ năng truyền thông và xây dựng nội dung truyền thông của các tỉnh. Sự tham gia của cộng đồng luôn được xem là yếu tố quyết định đối với sự thành bại của công tác bảo tồn.

# 4.5 Sự hợp tác giữa các cơ quan liên quan trong công tác bảo tồn voi còn yếu

Có ít nhất ba tỉnh đã đề nghị xây dựng một quy chế hợp tác riêng về bảo tồn voi giữa các cơ quan nhà nước liên quan. Giải thích của họ là khi không có một khung hợp tác thống nhất sẽ không có cán bộ chuyên trách cho công tác này và do đó lực lượng làm công tác bảo tồn sẽ gặp nhiều khó khăn khi xuất hiện những vụ việc cần sự tham gia của các cơ quan chức năng khác. Bên cạnh đó, việc có cán bộ chuyên trách (ngoài cơ quan kiểm lâm và cơ quan phụ trách về bảo tồn voi) còn tạo điều kiện cho công tác nâng cao năng lực cho cán bộ ngoài ngành vì với những công tác chuyên biệt như bảo tồn voi, hầu hết cán bộ ngoài ngành không có những kiến thức cần thiết phục vụ công việc.

Điều này một mặt cho thấy nhu cầu hợp tác giải quyết công việc giữa các cơ quan hữu quan tới công tác bảo tồn voi, do thông thường, mỗi cơ quan chỉ được giao một số nhiệm vụ cụ thể, nhưng mặt khác cũng cho thấy mức độ hợp tác giữa các cơ quan hữu quan là chưa cao do mỗi cơ quan lại có những nhiệm vụ ưu tiên riêng.



*Họp tham vấn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi Quảng Nam © Nguyễn Thị Mai/HSI VN*

# PHẦN II



# QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VECAP 2022

*© Dr. Jennifer Pastorini/Sri Lanka-CCR*

# 1. Quy trình xây dựng VECAP 2022

Để đảm bảo tính khoa học và hội nhập với các nỗ lực bảo tồn voi châu Á của các quốc gia phân bố, Cục Lâm nghiệp đã lựa chọn việc xây dựng VECAP 2022 theo hai tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Bảo tồn Loài của IUCN. Quy trình xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia cho một loài nguy cấp quý hiếm được đề xuất như sơ đồ dưới đây:

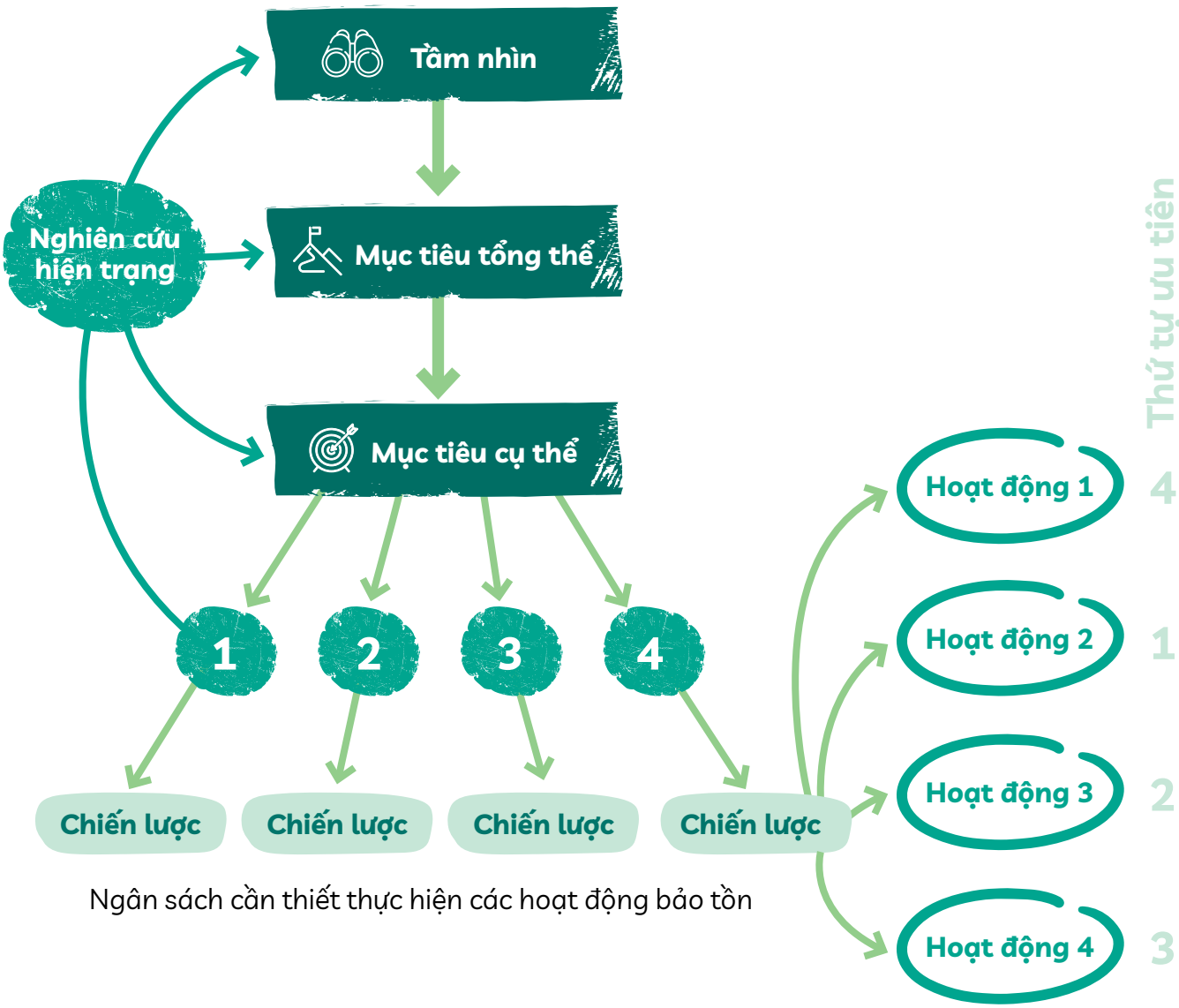


Ngân sách cần thiết thực hiện các hoạt động bảo tồn

Trên cơ sở bản hướng dẫn của IUCN và dựa trên các quy định liên quan đến việc xây dựng văn bản và khung văn bản hành chính của Việt Nam, Kế hoạch Hành động Quốc gia này đã được xây dựng trên cơ sở 10 bước như mô tả trong sơ đồ dưới đây để đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan:

**B1** **Giai đoạn chuẩn bị** (làm việc với các chuyên gia quốc tế, tham vấn cách thức xây dựng VECAP của các quốc gia có voi châu Á phân bố, tham khảo NECAP của các nước. Lựa chọn giải pháp phù hợp (Quý I/2022).

**B2** **Rà soát tình trạng bảo tồn** thông qua việc đánh giá sơ bộ những nỗ lực Việt Nam đã thực hiện được giai đoạn 2010 - 2021 thông qua việc tổng hợp phân tích các bảng trả lời của các bên liên quan và báo cáo kỹ thuật/ấn phẩm sẵn có (Quý II/2022).

**B3** **Xây dựng Dự thảo đề cương chi tiết VECAP 2022 và xác định các chuyên đề cụ thể, phạm vi tham vấn** (Quý III/2022).

**B4** **Tham vấn cấp quản lý, cán bộ bảo tồn, cộng đồng địa phương, các chủ rừng, các tổ chức phi chính phủ** thông qua một loạt các hội thảo kỹ thuật cấp tỉnh và hội thảo chuyên đề (Quý IV/2022).

**B5** **Họp kỹ thuật định kỳ, tham vấn chuyên gia quốc tế, hoàn thiện và tổ chức tham vấn kỹ thuật quốc gia** (Quý I/2023).

**B6** **Họp kỹ thuật định kỳ, tham vấn chuyên gia quốc tế, hoàn thiện và tổ chức chuyên đề chung sống hài hòa nhằm hạn chế xung đột voi - người** (Quý II, III/2023).

**B7** **Họp kỹ thuật định kỳ, tham vấn chuyên gia quốc tế, hoàn thiện và tổ chức tham vấn quốc gia** (Quý IV/2023).

**B8** **Họp kỹ thuật định kỳ, tham vấn chuyên gia quốc tế, hoàn thiện và hiệu đính** (Quý I/2024).

**B9** **Trình ban hành** (Quý I,II/2024).

**B10** **Công bố và triển khai** (Quý III/ 2024).

Sự khác biệt chính trong quá trình xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia này của Việt Nam so với các quốc gia khác có voi châu Á phân bố là mỗi đơn vị đề xuất hoạt động vào kế hoạch hành động quốc gia gửi kèm một bản Mô tả hoạt động có các nội dung:

- Tên hoạt động (theo mô hình SMART);
- Tóm tắt hoạt động;
- Danh sách các hoạt động cụ thể;
- Kết quả mong đợi;
- Nguồn lực cần thiết;
- Khái toán ngân sách cho hoạt động.

Các bản Mô tả hoạt động này sẽ được dùng làm tài liệu tham khảo cho quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia và bất cứ ai quan tâm tới một hoạt động cụ thể ở một địa phương cụ thể đều có thể tìm hiểu rõ ràng về hoạt động đó. Việc mô tả các hoạt động này cũng đòi hỏi các đơn vị đề xuất hiểu rõ hoạt động mà họ muốn triển khai, cũng như giúp các bộ/ban/ngành liên quan hoặc các nhà tài trợ hiểu rõ các bước triển khai và kết quả của mỗi hoạt động.

# 2. Một số hình ảnh quá trình triển khai xây dựng VECAP 2022



**01** Hội thảo Kỹ thuật Xây dựng VECAP 2022 từ ngày 26-29/7/2022 tại Hà Nội để xây dựng Tầm nhìn, Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, hành động ưu tiên trong vòng 10 năm tới, tầm nhìn 2050.











**01** Hội thảo chuyên đề quản lý voi nuôi nhốt tại Đắk Lắk ngày 30/11-1/12/2022).







**01** Hội thảo Tham vấn Kỹ thuật quốc gia tổ chức tại Hà Nội ngày 23/2-24/2/2023.


















**05** Hội thảo tham vấn cấp tỉnh tại Hà Tĩnh, Nghệ An, Đồng Nai, Quảng Nam và Đắk Lắk về quản lý và bảo tồn voi hoang dã và voi nuôi nhốt.

**10+**
Cuộc tham vấn cộng đồng tại hai tỉnh Đồng Nai và Đắk Lắk.























*Tập huấn giám sát voi bằng bẫy ảnh tại Nghệ An*
*© VQG Pù Mát*



*Tập huấn giám sát voi bằng bẫy ảnh tại Nghệ An*
*© VQG Pù Mát*






**01** Hội thảo đánh giá Chương trình thí điểm Bảo tồn voi theo hướng Chung sống hài hòa tại Đồng Nai từ ngày 30/8-31/8/2023.










TRIỂN LÃM ẢNH
TỪ TẾ VỚI LOÀI VOI VÀ THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP
Photo Exhibition




LOÀI VOI VÀ


VÀ THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP
BẢO VỆ VOI
TÔI YÊU VOI ĐỒNG NAI


THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP




TRIỂN LÃM ẢNH
TỪ TẾ VỚI LOÀI VOI VÀ THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP
Photo Exhibition




NHIÊN TƯƠI ĐẸP

**05** bài trình bày quốc tế về xây dựng VECAP 2022 có sự tham gia của các bên liên quan.



*Hội nghị Quốc tế về Chung sống hài hòa giữa ĐVHD và con người tại Turin (Ý), tháng 10 năm 2024.*



*Hội nghị nhóm chuyên gia về voi châu Á lần thứ 10 tại New Delhi (Ấn Độ), tháng 3 năm 2023.*




*Hội nghị nhóm chuyên gia về voi châu Á lần thứ 10 tại New Delhi (Ấn Độ), tháng 3 năm 2023.*




*Hội nghị chuyên đề quốc tế về nghiên cứu và bảo tồn voi (IEF) lần thứ 19 tại Chiangmai (Thái Lan), tháng 11 năm 2023.*



*Họp kỹ thuật Nhóm chuyên gia nghiên cứu hỗ trợ bảo tồn voi châu Á tại VQG Corbett (Ấn Độ), tháng 3 năm 2023.*

**04** Thảo luận với chuyên gia quốc tế về tính thực tiễn của các đề xuất.



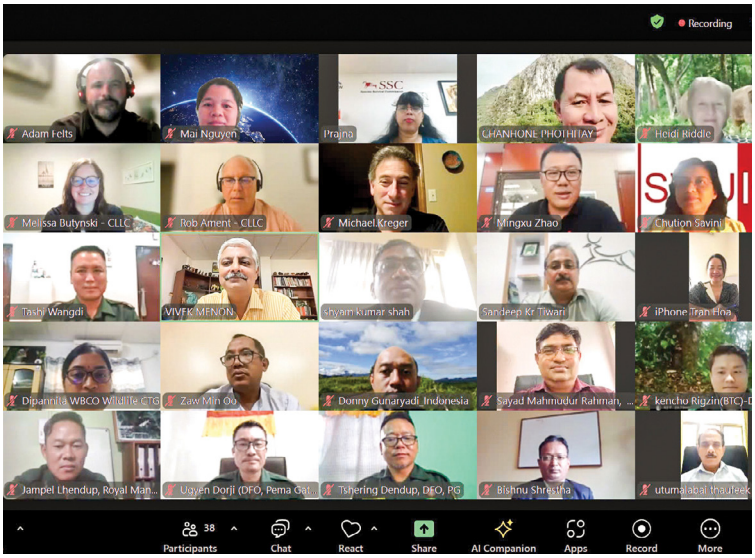


**10-15**

các cuộc họp kỹ thuật định kỳ của nhóm soạn thảo với các chuyên gia trong và ngoài nước








# 3. Sự tham gia của các bên liên quan

### Khối quản lý và thực thi:

TƯ, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Sơn La, Gia Lai, VQG Cát Tiên, VQG Pù Mát, VQG Vũ Quang, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh voi Quảng Nam, ...

### Khối nghiên cứu khoa học:

Nhóm IUCN AsESG, Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn CCR-Sri Lanka, Đại học Lâm nghiệp, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Điều tra Quy hoạch rừng, Đại học Nông lâm Tây Nguyên, ...



### Khối phi chính phủ:

HSI, WWF, AAF, FFI, SVW,...

### Khối cộng đồng:

Bà con ở các ấp xã Thanh Sơn (Định Quán), Tà Lài (Tân Phú), Mã Đà và Phú Lý (Vĩnh Cửu) thuộc tỉnh Đồng Nai; huyện Nông Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam; các thôn/bản/ấp quanh khu vực voi sinh sống tại VQG Pù Mát (Nghệ An); VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh); VQG Yok Don, Buôn Đôn, Buôn Lắk (Đắk Lắk).

# PHẦN III

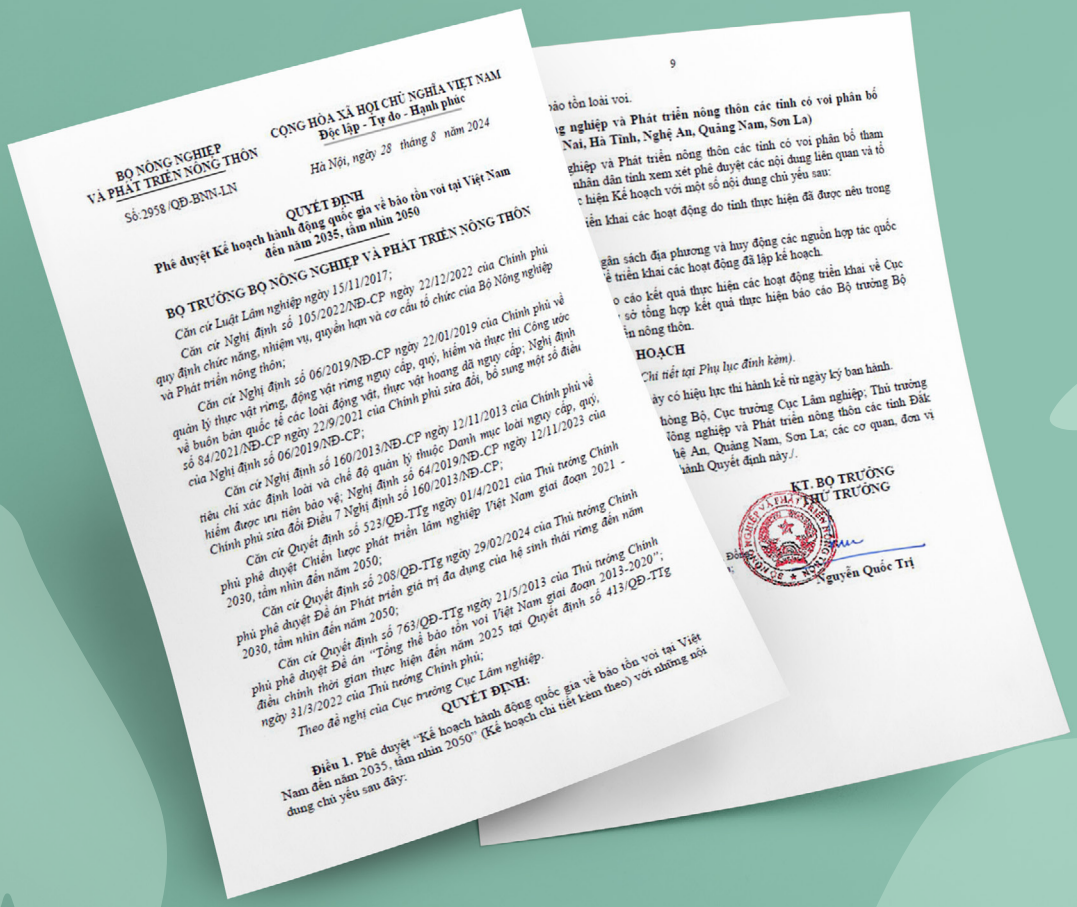

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Số: 2958/QĐ-BNN-LN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2023 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020", điều chỉnh thời gian thực hiện đến năm 2025 tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050" (Kế hoạch chi tiết kèm theo) với những nội dung chủ yếu sau đây:

9

...ảo tồn loài voi.

...ng nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh có voi phân bố ...Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La)

...nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh có voi phân bố tham ...nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt các nội dung liên quan và tổ ...hiện Kế hoạch với một số nội dung chủ yếu sau:

...iển khai các hoạt động do tỉnh thực hiện đã được nêu trong

...gân sách địa phương và huy động các nguồn hợp tác quốc ...ể triển khai các hoạt động đã lập kế hoạch.

...o cáo kết quả thực hiện các hoạt động triển khai về Cục ...sở tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Bộ trưởng Bộ ...ên nông thôn.

...HOẠCH

...*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

...ày có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

...hông Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng ...lông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Đắk ...hệ An, Quảng Nam, Sơn La; các cơ quan, đơn vị ...hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

# NỘI DUNG VECAP 2022

**Ngày 28 tháng 8 năm 2024, Bộ NN&PTNT đã ký Quyết định số 2958/QĐ-BNN-LN phê duyệt Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050.**

Kế hoạch Hành động quốc gia về bảo tồn voi đến năm 2035, tầm nhìn 2050, chia thành hai khung logic cho voi hoang dã và voi nuôi nhốt. Đối với mỗi nhóm voi, tầm nhìn bảo tồn voi đến năm 2050 thể hiện mong muốn đạt được của các bên. Các hành động đề xuất trong 10 năm đầu được xây dựng trên cơ sở rà soát tình trạng bảo tồn voi hiện tại, xem xét các nguồn lực sẵn có và năng lực của các bên. Các giải pháp/hành động được xem xét cẩn thận khi đưa vào các nhóm nhiệm vụ/chiến lược để đạt được từng mục tiêu cụ thể, đóng góp vào mục tiêu tổng quát qua các mốc thời gian.

### Một số ký hiệu và giải thích trong Khung logic

- (****): là mức độ ưu tiên cho hoạt động đó, thể hiện bằng số lượng ký hiệu *; mức ưu tiên cao nhất là bốn ký hiệu (****) và mức ưu tiên thấp nhất là một ký hiệu (*).
- Năm: Dữ liệu năm (ví dụ: 2025) hoặc giai đoạn (ví dụ: 2026 – 2032) cho biết khung thời gian thực hiện hoạt động đó. Cùng một hoạt động, dữ liệu này có thể khác nhau ở các cột tỉnh khác nhau, cho thấy thời gian các tỉnh dự kiến triển khai ở các khung thời gian khác nhau.
- Trường hợp ô trắng (không ghi thời gian) ở cột các tỉnh được hiểu là hoạt động đó không được đề xuất thực hiện tại các tỉnh đó. Ví dụ, trong hoạt động "Tăng cường hiểu biết về voi thông qua việc phân tích DNA qua mẫu phân voi" có các ô trắng ở cột cấp trung ương, cấp tỉnh Đồng Nai, Hà Tĩnh và Quảng Nam nghĩa là hoạt động này không thực hiện ở cấp trung ương và ba tỉnh nói trên.
- Cột kết quả dự kiến cho biết sản phẩm đầu ra của hoạt động, tạo cơ sở cho việc đánh giá công tác triển khai hoạt động sau này.
- Đề xuất kỹ thuật là phần đề xuất các bước triển khai hoạt động đó của nhóm kỹ thuật. Phần này chỉ có ở những hành động có quá trình thực hiện phức tạp.

# VOI HOANG DÃ



## TẦM NHÌN

Đến năm 2050, bảo tồn và phát triển bền vững các quần thể voi, thúc đẩy sự chung sống hài hòa giữa voi và người tại Việt Nam.



## MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN 2035:

1. Duy trì và phát triển số lượng voi hiện có.
2. Quản lý và cải thiện sinh cảnh cho voi.
3. Quản lý xung đột voi - người, thúc đẩy chung sống hài hòa.
4. Nâng cao năng lực nghiên cứu, thực thi, quản lý cho các bên liên quan.

# MỤC TIÊU CHUNG 1 Duy trì và phát triển số lượng voi hiện có

## Mục tiêu cụ thể 1.1: Tăng cường hiểu biết về voi

**Nhiệm vụ/Chiến lược 1.1.1: Nâng cao sự hiểu biết về đặc điểm sinh học, cấu trúc xã hội và phân bố của voi.**

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ1. Giám sát voi bằng bẫy ảnh** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và cộng đồng địa phương. | **Hiểu biết về cấu trúc quần thể, số lượng và sức khỏe; dự đoán được xu hướng phục hồi ngoài tự nhiên của quần thể voi.** |
| *a. Thực hiện/ giám sát giai đoạn 1* | 2025 | 2025 | 2024 | 2025 | 2025 | 2025 | | **Cấp TƯ:** ***1.*** Quy trình hướng dẫn lắp đặt bẫy ảnh; ***2.*** Hướng dẫn định dạng voi qua hình ảnh; ***3.*** Hướng dẫn xử lý dữ liệu giám sát voi và mẫu báo cáo; ***4.*** Cơ sở dữ liệu quốc gia về voi hoang dã được thử nghiệm. **Cấp tỉnh:** ***1.*** Bộ thẻ định dạng các cá thể voi tại từng tỉnh; ***2.*** Báo cáo kết quả giám sát giai đoạn 1. |
| *b. Thực hiện giám sát liên tục hàng năm (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | 2026-2035 | 2026-2035 | 2024-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | | Báo cáo giám sát tình trạng quần thể hàng năm của các tỉnh. |
| *c. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về voi hoang dã* | 2024 - 2025 (thử nghiệm); 2026-2035 (vận hành dựa trên kết quả thử nghiệm, đề xuất cho giai đoạn tiếp theo) | | | | | | | Cơ sở dữ liệu quốc gia về voi hoang dã. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | **** | **** | **** | **** | **** | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xây dựng và cập nhật (i) Hướng dẫn Giám sát voi bằng bẫy ảnh; (ii) Tài liệu hướng dẫn nhận dạng voi; (iii) Hướng dẫn xử lý dữ liệu giám sát voi và mẫu báo cáo;
b. Tổ chức các lớp tập huấn và đào tạo nhân sự kỹ thuật để thực hiện công tác giám sát;
c. Xây dựng quy trình/hướng dẫn thực hiện giám sát voi trên địa bàn tỉnh (nếu cần);
d. Mua sắm trang thiết bị phù hợp;
e. Huấn luyện kỹ thuật triển khai thực địa (cài đặt, kiểm tra quá trình lắp đặt, xử lý dữ liệu, điều chỉnh, trao đổi với chuyên gia trong và ngoài nước) và chuyên sâu về định dạng;
f. Phân tích dữ liệu và xây dựng báo cáo hàng năm, định kỳ.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ2. Tăng cường hiểu biết về voi thông qua phân tích DNA từ mẫu phân voi** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Các viện/trường/ phòng nghiên cứu và chuyên gia phù hợp; Các chủ rừng; và Cộng đồng địa phương | **Hiểu biết đầy đủ về voi trong khu vực thực hiện hoạt động (số lượng, số lượng con đực, cái, tuổi của từng cá thể, quan hệ của các cá thể trong đàn,...)** |
| *Thời gian và địa điểm thực hiện (đề xuất giai đoạn tiếp theo)* | | 2026-2028 | | 2026-2027 | | | | ***1.*** Quy trình lấy mẫu phân voi; ***2.*** Tài liệu tập huấn lấy mẫu phân; ***3.*** Bản mô tả công việc; 4. Báo cáo sơ bộ về việc triển khai quy trình lấy mẫu tại hiện trường và gửi đi phân tích |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | | ** | | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Xây dựng và cập nhật bộ hướng dẫn/quy trình thực hiện việc phân tích DNA từ mẫu phân voi;
b. Xác định và lựa chọn các viện/trường/phòng nghiên cứu và chuyên gia phù hợp;
c. Xác định nhân sự phù hợp tham gia các lớp tập huấn thu thập mẫu phân voi theo yêu cầu của bên phân tích;
d. Mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho công tác thu thập, bảo quản và chuyển mẫu phân đến phòng nghiên cứu;
e. Kịp thời phân tích mẫu và công bố kết quả nghiên cứu.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ3. Tăng cường hiểu biết vùng phân bố của voi bằng khảo sát ô lưới** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương | **Bản đồ vùng phân bố voi trước kia và hiện nay; Bản đồ vùng xung đột voi - người (nếu có)** |
| *Thời gian và địa điểm thực hiện* | | | 2023-2024 | 2024-2025 | 2024-2025 | 2024-2025 | | **Cấp TƯ:** ***1.*** Hướng dẫn khảo sát vùng phân bố voi; ***2.*** Các lớp tập huấn và đào tạo triển khai; ***3.*** Báo cáo hỗ trợ, giám sát kỹ thuật trong quá trình thực hiện và phối hợp phân tích dữ liệu với các địa phương. **Cấp tỉnh:** ***1.*** Bản đồ kèm báo cáo thuyết minh vùng phân bố trước kia và hiện nay của đàn voi và Bản đồ vùng xung đột voi - người (nếu có). |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | **** | **** | **** | **** | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xây dựng và cập nhật bộ hướng dẫn/quy trình khảo sát vùng phân bố voi bằng phương pháp ô lưới;
b. Xác định nhân sự phù hợp (ít nhất 01 người có khả năng xử lý bản đồ) tham gia tập huấn triển khai khảo sát hoặc chọn nhóm tư vấn thực hiện khảo sát;
c. Xác định thời gian, địa điểm và khảo sát sơ bộ các ô lưới để lập kế hoạch khảo sát;
d. Khảo sát theo vòng;
e. Phân tích dữ liệu và xây dựng bản đồ vùng phân bố voi và vùng xung đột voi - người (nếu có).

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ4. Điều phối, hỗ trợ kỹ thuật trong nước và quốc tế cho các hoạt động bảo tồn voi** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Nhóm chuyên gia về voi châu Á;<br>Đại diện các nước có voi châu Á phân bố;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học liên quan;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các đại sứ quán hoặc nhà tài trợ tiềm năng; | **Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của địa phương được đáp ứng phù hợp** |
| Thời gian và địa điểm thực hiện *(bao gồm đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | 2022-2035 | Được hỗ trợ hoặc phối hợp với TƯ | | | | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | | | | | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Xác định các đầu mối quốc tế, lập danh sách các chuyên gia quốc tế chuyên sâu và phù hợp với từng lĩnh vực trong bảo tồn;
b. Liên hệ, đề xuất hợp tác;
c. Hỗ trợ thủ tục và thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên.

## Mục tiêu cụ thể 1.2: Giảm thiểu các mối đe dọa và ngăn chặn sự suy giảm số lượng voi

### Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.1: Tăng cường tuần tra, kiểm soát, bảo vệ voi, đồng thời loại bỏ các mối đe dọa sự tồn tại của voi

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ5. Tăng cường tuần tra bảo vệ voi và sinh cảnh voi, thu gom bẫy, ngăn chặn các hoạt động săn trộm hoặc giết/làm voi bị thương** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Các cơ quan chức năng liên quan;<br>Các chủ rừng và Chính quyền, cộng đồng địa phương | **Giảm thiểu tối đa các mối đe dọa sự tồn tại của voi** |
| Thời gian và địa điểm thực hiện *(bao gồm đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | | 2024-2035 | | | 2025-2035 | | | ***1.*** Báo cáo hàng năm về công tác tuần tra, số lượng các bẫy được tháo gỡ tại khu vực voi sinh sống,…; ***2.*** Báo cáo đột xuất các sự việc nghiêm trọng. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | *** | | | **** | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Thành lập và/hoặc duy trì các tổ/đội tuần tra bảo vệ voi:
b. Trên cơ sở kết quả của hoạt động giám sát voi và sinh cảnh voi, lập kế hoạch tuần tra theo năm hoặc mùa cao điểm, bao gồm việc phối hợp liên ngành (nếu cần);
c. Thực hiện việc tuần tra theo kế hoạch hoặc đột xuất (Lưu ý: tập trung hơn vào việc tháo gỡ bẫy trong mùa cao điểm, phòng chống săn bắt trộm voi;
d. Báo cáo chuyến tuần tra và báo cáo định kỳ.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.2: Cứu hộ, tái thả voi hoang dã

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ6. Xây dựng Quy trình cứu hộ, điều trị, tái thả voi hoang dã** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Các cơ quan chức năng liên quan; Chuyên gia trong và ngoài nước liên quan đến cứu hộ, điều trị và tái thả; Các chủ rừng và Chính quyền, cộng đồng địa phương | **Quy trình cứu hộ, điều trị, tái thả voi hoang dã được thông qua và phát hành rộng rãi để áp dụng** |
| *a. Rà soát việc cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã ở Việt Nam; so sánh với các quy trình của các quốc gia khác đang áp dụng thành công;* | | 2024 | | | | | | Báo cáo rà soát quy trình thực tế cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã. |
| *b. Tham vấn chuyên gia; xây dựng quy trình và thử nghiệm (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | 2025-2029 | 2025-2029 | | | | | | ***1.*** Báo cáo tham vấn chuyên gia; ***2.*** Quy trình thử nghiệm cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã; ***3.*** Báo cáo kết quả thử nghiệm quy trình. |
| *c. Hoàn thiện quy trình cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | 2029-2030 | 2029 | | | | | | Quy trình cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã được điều chỉnh và hoàn thiện. |
| *d. Trình cấp TƯ xem xét công bố, ban hành và áp dụng trên toàn quốc (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | | 2030 | | | | | | Quy trình cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã được công bố. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | *** | | | | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Tìm kiếm và tham khảo các quy trình quốc tế về cứu hộ, điều trị và tái thả động vật hoang dã nói chung và voi châu Á nói riêng;
b. Rà soát thực tế cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã tại Việt Nam, so sánh với các quy trình của quốc tế, xác định điểm bất cập;
c. Xây dựng dự thảo cơ sở về quy trình cứu hộ, điều trị và tái thả voi hoang dã;
d. Tham vấn chuyên gia trong nước và quốc tế;
e. Hoàn thiện dự thảo thành quy trình để thử nghiệm;
f. Thử nghiệm quy trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
g. Rút kinh nghiệm/đánh giá và chỉnh sửa quy trình phù hợp với điều kiện của Việt Nam;
h. Trình cấp TƯ xem xét công bố, ban hành và áp dụng quy trình này trên toàn quốc.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.3: Ngăn ngừa voi chết

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ7. Phối hợp với các cơ quan chức năng xác định nguyên nhân những cá thể voi chết (khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi...)** | | | | | | | | **Có các giải pháp phù hợp ngăn chặn tình trạng voi chết** |
| *a. Xây dựng quy trình xác định nguyên nhân voi chết* | | 2024-2025 | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Các cơ quan chức năng liên quan; Các chủ rừng và Chính quyền, cộng đồng địa phương. | Quy trình thử nghiệm được thông qua (bao gồm quy trình lấy mẫu xét nghiệm, thủ tục cấp phép, chi phí, nguồn lực,…). |
| *b. Nâng cao năng lực cho 1-3 cán bộ thú y về kỹ thuật khám nghiệm tử thi voi* | | 2024-2025 | | | | | | 1-3 cán bộ thú y được đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật liên quan và phải được giao triển khai xác định nguyên nhân voi chết. |
| *c. Tham gia xác định nguyên nhân voi chết trên phạm vi toàn quốc (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | | 2025-2030 | | | | | | Báo cáo xác định nguyên nhân voi chết trình địa phương liên quan, Cục LN và Cơ quan Thẩm quyền Quản lý CITES để thực hiện nghĩa vụ cơ quan thành viên CITES. |
| *d. Đề xuất các giải pháp hạn chế rủi ro voi chết (đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | | 2030 | | | | | | Danh sách các giải pháp hạn chế rủi ro voi chết. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | | | | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Rà soát quy trình xác định nguyên nhân voi chết hiện có; phát hiện những điểm bất cập;
b. Cử 1-3 cán bộ thú y (có hiểu biết cơ bản về voi) tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật liên quan như lấy mẫu xét nghiệm, quy trình xác định voi chết;
c. Sau đào tạo, cán bộ tích cực tham gia xác định nguyên nhân voi chết;
d. Lập báo cáo tổng hợp nguyên nhân chết của từng vụ;
e. Xây dựng đề xuất ứng phó/quản lý rủi ro voi chết dựa trên những nguyên nhân đã được xác định;

**Nhiệm vụ/Chiến lược 1.2.4: Triển khai các hoạt động truyền thông (nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi) cho các nhóm đối tượng liên quan đến bảo tồn voi**

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ8. Xây dựng, điều phối và thực hiện các các hoạt động truyền thông cấp TƯ hoặc địa phương** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Nhóm chuyên gia về voi châu Á, Đại diện các nước có voi châu Á phân bố; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học liên quan; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các đại sứ quán hoặc nhà tài trợ tiềm năng; Các chủ rừng và Cộng động người dân địa phương. Các cơ quan đơn vị truyền thông liên quan. | **Các hoạt động truyền thông đóng góp tích cực vào công tác nâng cao nhận thức bảo tồn voi, thay đổi hành vi của các đối tượng liên quan với loài voi và công tác bảo tồn voi.** |
| *a. Các hoạt động truyền thông thường niên cấp quốc gia (Tuần lễ bảo tồn voi hưởng ứng ngày voi thế giới 12/08)* | 2022-2035 | Phối hợp với các tỉnh có voi phân bố | | | | | | Tuần lễ bảo tồn voi được tổ chức hàng năm |
| *b. Hội nghị/hội thảo quốc tế và khu vực về công tác bảo tồn voi tại Việt Nam; Các hội nghị đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ để điều chỉnh các hoạt động trong VECAP 2022 (bao gồm đề xuất cho giai đoạn tiếp theo)* | 2022-2035 | Phối hợp với các tỉnh có voi phân bố | | | | | | Các hội nghị hội thảo được tổ chức thành công; các tài liệu liên quan được phát hành rộng rãi và đóng góp vào công tác nâng cao nhận thức bảo tồn voi |
| *c. Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ voi cấp tỉnh/huyện/cộng đồng liên quan đến công tác bảo vệ voi* | Phối hợp | | 2024-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Nâng cao nhận thức về bảo tồn voi cho các đối tượng liên quan ở cấp tỉnh/ huyện/cộng đồng. |
| *d. Các sản phẩm truyền thông online, offline (Biển báo, poster tranh ảnh, tờ rơi/ bướm,...)* | 2024-2035 | | 2024-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Các đối tượng truyền thông (công chúng, trẻ em, học sinh- sinh viên, các lực lượng liên ngành liên quan,…) được nâng cao nhận thức về bảo tồn voi. |
| *e. Chế tác tiêu bản voi để trưng bày phục vụ công tác giáo dục môi trường tại bảo tàng thiên nhiên văn hóa mở Khu dự trữ sinh quyển Miền Tây Nghệ An* | | | | | 2024-2035 | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | | **** | **** | **** | | | |

**GP/HĐ8. Xây dựng, điều phối và thực hiện các các hoạt động truyền thông cấp TƯ hoặc địa phương**

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Xác định mục tiêu truyền thông cụ thể, thông điệp truyền thông phù hợp;
b. Xác định chính xác đối tượng truyền thông;
c. Xác định địa điểm, thời gian tổ chức hoạt động truyền thông, đặc thù văn hóa - xã hội của nơi tổ chức;
d. Đánh giá các nguồn lực sẵn có (con người, nhân sự, tài chính, nội dung truyền thông,…) tại nơi tổ chức hoạt động truyền thông; xác định nhu cầu nguồn lực bổ sung (chuyên gia trong hoặc ngoài nước, phương tiện truyền thông ....)
e. Thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong công tác bảo tồn voi;
f. Chia sẻ các thông điệp hoặc sản phẩm truyền thông để ứng dụng vào các địa phương khác.

## Mục tiêu cụ thể 1.3: Xây dựng và thực hiện các giải pháp phục hồi quần thể tại những khu vực phù hợp

**Nhiệm vụ/Chiến lược 1.3.1:** Xác định và thực hiện các biện pháp duy trì và phát triển quần thể

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ9. Xây dựng và thực hiện các giải pháp duy trì và phát triển quần thể dựa trên các kết quả khoa học từ mục tiêu cụ thể 1.2/Mục tiêu chung 1; mục tiêu cụ thể 2.1/Mục tiêu chung 2 và mục tiêu cụ thể 3.1/Mục tiêu chung 3** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Nhóm chuyên gia về voi châu Á,<br>Đại diện các nước có voi châu Á phân bố;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học liên quan;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các đại sứ quán hoặc nhà tài trợ tiềm năng;<br>Các chủ rừng và<br>Cộng đồng người dân địa phương. | **Các quần thể voi được duy trì và/hoặc phát triển về số lượng** |
| *a. Xác định các biện pháp hỗ trợ bảo tồn phù hợp (chuyển vị cá thể, kết nối các đàn voi bị phân mảnh, ...), đáp ứng với nhu cầu đặc thù của từng tỉnh về duy trì và phát triển đàn dựa trên dữ liệu khoa học của các hoạt động giám sát* | 2025-2026 | 2025-2026 | 2025-2026 | 2025-2026 | 2025-2026 | 2025-2026 | | ***1.*** Danh mục các biện pháp hỗ trợ bảo tồn;<br>***2.*** Báo cáo đánh giá tiền khả thi cho biện pháp đề xuất; |
| *b. Các hội nghị tham vấn kỹ thuật trong và ngoài nước về các giải pháp* | | | | | | | | Khuyến nghị của giới chuyên môn và quản lý nhà nước về các biện pháp được đề xuất |
| *c. Thử nghiệm các biện pháp được khuyến nghị phù hợp tại mục b;* | | 2026-2029 | 2026-2029 | 2026-2029 | 2026-2029 | 2026-2029 | | ***1.*** Biện pháp hỗ trợ bảo tồn được triển khai;<br>***2.*** Báo cáo quá trình thử nghiệm các biện pháp hỗ trợ bảo tồn. |
| *d. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ bảo tồn* | 2030 | 2030 | 2030 | 2030 | 2030 | 2030 | | Báo cáo đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ bảo tồn được thử nghiệm. |
| *e. Tiếp tục, dừng hoặc điều chỉnh các biện pháp hỗ trợ bảo tồn được thử nghiệm* | 2031-2035 | 2031-2035 | 2031-2035 | 2031-2035 | 2031-2035 | 2031-2035 | | Các quyết định điều chỉnh được ban hành |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | **** | **** | **** | **** | | |

## Mục tiêu cụ thể 1.4: Hoàn thiện khung pháp lý về bảo tồn voi và loài nguy cấp bị đe dọa tuyệt chủng

### Nhiệm vụ/Chiến lược 1.4.1: Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho cán bộ làm công tác bảo tồn voi

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ10. Xây dựng cơ chế chính sách về nghĩa vụ, quyền hạn, cơ chế khuyến khích cán bộ làm công tác bảo tồn voi** | | | | | | | Các đơn vị cấp TƯ và địa phương có liên quan;<br>Các tổ chức phi chính phủ hoặc nhà tài trợ quan tâm. | **Làm rõ nghĩa vụ, quyền hạn và xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ làm công tác bảo tồn voi** |
| *a. Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng triển khai công tác bảo tồn voi: đưa hoạt động giám sát voi, sinh cảnh và xung đột voi-người thành nhiệm vụ thường xuyên* | 2025-2026 | Phối hợp với TƯ thực hiện | | | | | | Báo cáo rà soát chính sách liên quan đến chức năng nhiệm vụ và quyền lợi của kiểm lâm và cán bộ làm công tác bảo tồn voi. |
| *b. Xây dựng và thử nghiệm các cơ chế khuyến khích kiểm lâm và cán bộ liên quan tích cực làm công tác bảo tồn voi* | 2026-2028 | | | | | | | ***1.*** Dự thảo cơ chế khuyến khích sự tham gia tích cực của kiểm lâm và cán bộ làm công tác bảo tồn voi;<br>***2.*** Báo cáo đánh giá việc thử nghiệm các cơ chế khuyến khích kiểm lâm và cán bộ liên quan tích cực làm công tác bảo tồn voi. |
| *c. Đánh giá và đề xuất điều chỉnh cơ chế chính sách về nghĩa vụ, quyền hạn, cơ chế khuyến khích kiểm lâm và cán bộ làm công tác bảo tồn voi* | 2028-2030 | | | | | | | Báo cáo đề xuất điều chỉnh cơ chế chính sách về nghĩa vụ, quyền hạn, cơ chế khuyến khích kiểm lâm và cán bộ làm công tác bảo tồn voi |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | | | | | | | |

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ11. Đạt được sự ủng hộ của lãnh đạo cấp tỉnh cho công tác bảo tồn voi** | | | | | | | Lãnh đạo VQG Pù Mát;<br>và Lãnh đạo các đơn vị liên quan tại tỉnh Nghệ An;<br>Mạng lưới các đơn vị thực thi bảo tồn và phát triển voi tại các tỉnh;<br>Các chuyên gia về bảo tồn voi trong và ngoài nước;<br>Đại diện một số tổ chức phi chính phủ làm về bảo tồn voi. | **Lãnh đạo tỉnh Nghệ An được cung cấp đầy đủ thông tin, giải thích rõ về ý nghĩa, giá trị, tầm quan trọng và thách thức trong công tác bảo tồn voi** |
| *a. Chuẩn bị các tài liệu/báo cáo kỹ thuật (nêu rõ những khó khăn tại sao nhiệm vụ bảo tồn và phát triển voi chưa thực hiện được, đề xuất hướng giải quyết)* | | | | | 2024-2035 | | | Báo cáo và bài trình bày kỹ thuật |
| *b. Tổ chức 4 hội nghị báo cáo chuyên đề về bảo tồn voi và triển khai VECAP 2022 với lãnh đạo tỉnh (2-3 năm/lần)* | | | | | | | | ***1.*** Các hội nghị được tổ chức với sự tham gia của lãnh đạo chủ chốt trong tỉnh;<br>***2.*** Lãnh đạo tỉnh hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện VECAP2022. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | | | *** | | | |

# MỤC TIÊU CHUNG 2 Quản lý và cải thiện sinh cảnh cho voi

## Mục tiêu cụ thể 2.1: Đảm bảo duy trì và mở rộng diện tích hoặc cải thiện chất lượng các vùng sinh cảnh voi và ngăn chặn sự xâm hại, chia cắt vùng sinh cảnh

### Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.1: Nâng cao hiểu biết về vùng sống, sinh cảnh và hành lang di chuyển của voi

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ12. Xác định vùng sống và hành lang di chuyển của voi bằng phương pháp đeo vòng cổ cho voi** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương | **Báo cáo vùng sống, sự di chuyển các cá thể hoặc đàn voi được đeo vòng cổ** |
| *a. Thí điểm thực hiện đeo vòng cổ cho voi giai đoạn 1* | | 2024-2026 | | | | | | ***1.*** Báo cáo tiền khả thi (bao gồm cơ sở pháp lý) của sáng kiến đeo vòng cổ cho voi; ***2.*** Báo cáo tham vấn các bên liên quan; ***3.*** Báo cáo phương án đeo vòng cổ trong đó có danh mục các công việc, quản lý rủi ro, quyết định phê duyệt của các cơ quan quản lý; ***4.*** Danh sách chuyên gia trong và ngoài nước tham gia thực hiện sáng kiến. ***5.*** Danh mục trang thiết bị được phép sử dụng trong quá trình triển khai; ***6.*** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt triển khai thực hiện. |
| *b. Đánh giá việc thí điểm đeo vòng cổ* | 2027-2028 | 2027-2028 | | | | | | Báo cáo chia sẻ bài học kinh nghiệm của cơ quan quản lý hoặc đơn vị thực hiện sáng kiến |
| *c. Tiếp tục, dừng hoặc điều chỉnh việc đeo vòng cổ* | | 2028-2035 | | | | | | Quyết định của UBND tỉnh tiếp tục, dừng hoặc điều chỉnh hoạt động đeo vòng cổ. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | | | | | | |

**GP/HĐ12. Xác định vùng sống và hành lang di chuyển của voi bằng phương pháp đeo vòng cổ cho voi**

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xác định các cá thể voi muốn đeo vòng cổ; quy luật di chuyển những cá thể đó và vị trí/địa điểm tiềm năng để tiếp cận, đeo vòng cổ cho voi;
b. Lựa chọn nhóm chuyên gia phù hợp, chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động này;
c. Khảo sát hiện trường dự kiến thực hiện hoạt động đeo vòng cổ;
d. Bố trí nhân sự Việt Nam phù hợp làm nhiệm vụ phụ trợ vòng ngoài, đảm bảo an ninh, an toàn cho cả người và voi;
e. Xây dựng kịch bản ứng phó với các tình huống có thể xảy ra;
f. Xây dựng báo cáo thuyết minh việc triển khai hoạt động đeo vòng cổ;
g. UBND tỉnh ra quyết định thực hiện việc đeo vòng cổ cho voi (thời gian, địa điểm, người chịu trách nhiệm, phân công các lực lượng liên quan,...);
h. Chuẩn bị thực hiện (Mua sắm/chuẩn bị trang thiết bị cần thiết như vòng cổ, súng gây mê, thuốc gây mê,...); các thủ tục lưu trú cho chuyên gia làm việc tại địa bàn triển khai, các thủ tục sử dụng trang thiết bị hỗ trợ (xin cấp phép phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam);
i. Thực hiện việc đeo vòng cổ cho voi;
j. Theo dõi các cá thể đeo vòng cổ trong thời gian đầu để đảm bảo vòng cổ hoạt động đúng theo mục đích;
k. Bàn giao việc theo dõi các cá thể voi đã đeo vòng cổ, thiết bị thu thập dữ liệu cho đơn vị được giao nhiệm vụ tại quyết định của UBND tỉnh;
l. Phân tích dữ liệu và báo cáo định kỳ;
m. Báo cáo cuối kỳ với đầy đủ dữ liệu vùng sống, quy luật di chuyển của các cá thể/đàn, phục vụ cho công tác quản lý và bảo tồn voi.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ13. Xác định vùng phân bố voi bằng dữ liệu tuần tra SMART** | | | | | | | | **Bản đồ phân bố voi từ dữ liệu tổng hợp tuần tra SMART** |
| *Thực hiện xác định vùng sống và hành lang di chuyển của các quần thể voi hoang dã thông qua phân tích dữ liệu từ việc quần tra SMART* | | 2024-2035 | | 2024-2035 | | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | | | | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Lập kế hoạch tuần tra, giám sát bằng phần mềm SMART;
b. Thành lập tổ tuần tra giám sát voi hoang dã;
c. Tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm SMART cho các tổ tuần tra giám sát voi;
d. Thực hiện tuần tra giám sát voi bằng phần mềm SMART;
e. Xử lý số liệu bằng phần mềm SMART;
f. Biên tập bản đồ vùng sống và hành lang di chuyển của voi;
g. Phân tích và báo cáo kết quả.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.2: Ngăn chặn sự xâm hại, phá hoại vùng sinh cảnh

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ14. Phối hợp với các đơn vị/bên liên quan để ngăn chặn xâm hại, phá hoại vùng sinh cảnh** | | | | | | | | **Vùng sinh cảnh được bảo vệ** |
| *a. Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp/kết hợp với các chủ rừng trong việc bảo vệ voi và đảm bảo sinh cảnh cho voi hoang dã trong hành lang di chuyển và khu phân bố của voi* | | 2024-2035 | | 2025-2035 | 2025-2035 | | | |
| *b. Vận động đưa việc bảo tồn voi và vùng sống của voi thành một trong những tiêu chí ưu tiên trong quy hoạch sử dụng đất của huyện/tỉnh* | | | | | 2025-2026 | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | | | *** | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Rà soát, xác định các đơn vị chủ rừng, các cơ quan chức năng cần phối hợp trong nhiệm vụ bảo tồn voi hoang dã và vùng sinh cảnh của voi;
b. Xây dựng cơ chế phối hợp công tác bảo tồn và bảo vệ sinh cảnh của voi hoang dã với các chủ rừng; đảm bảo sinh cảnh, vùng phân bố voi hoang dã và hành lang di chuyển của voi được bảo vệ; không chuyển đổi rừng qua mục đích khác làm thay đổi môi trường sống của voi hoang dã;
c. Ký biên bản phối hợp;
d. Tổ chức tuần tra chung và/hoặc chia sẻ thông tin cho nhau;
e. Định kỳ đánh giá công tác phối hợp.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.3: Các hoạt động cải thiện chất lượng sinh cảnh sống cho voi

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ15. Cải tạo chất lượng sinh cảnh sống cho cho voi** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng; Cộng đồng địa phương | **Các khu vực voi sử dụng được bổ sung thức ăn, nước, muối, khoáng,..** |
| *a. Rà soát, phân tích và xác định các yếu tố và khu vực cần cải thiện chất lượng* | | 2025-2035 | 2024-2035 | 2026-2027 | 2025-2035 | 2025-2035 | | Báo cáo phân tích và bằng chứng thuyết minh cho những yếu tố cần cải thiện/bổ sung |
| *b. Trồng cỏ hoặc trồng cây thức ăn* | | | | | | | | ***1.*** Sinh cảnh được cải thiện và đóng góp tích cực cho sự tồn tại của quần thể voi trong khu vực;<br>***2.*** Báo cáo định kỳ về hiệu quả của việc cải thiện sinh cảnh (bằng chứng cho thấy voi sử dụng những yếu tố được cải thiện) |
| *c. Bổ sung muối khoáng* | | | | | | | | |
| *d. Cải tạo hồ nước* | | | | | | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | ** | **** | ** | **** | *** | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Thực hiện các đánh giá trước khi đề xuất biện pháp cải thiện sinh cảnh sống cho voi: 1. Bản đồ hóa các dạng sinh cảnh voi thường sử dụng trong địa bàn tỉnh; 2. Phân tích tần suất và diện tích voi sử dụng ở từng loại sinh cảnh; 3. Lý do/bằng chứng cho thấy cần phải trồng cỏ/bổ sung thức ăn/cải tạo hồ nước,...
b. Đề xuất các biện pháp cải tạo phù hợp;
c. Thử nghiệm một số giải pháp đề xuất ở quy mô vừa phải;
d. Đánh giá tính hiệu quả của biện pháp cải thiện sinh cảnh;
e. Tiếp tục mở rộng hoặc dừng biện pháp cải thiện sinh cảnh.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 2.1.4: Mở rộng diện tích sinh cảnh voi dựa trên bằng chứng khoa học về việc voi sử dụng

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ16. Liên kết hành lang di chuyển cho các đàn voi bị phân mảnh** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các chủ rừng;<br>Cộng đồng địa phương | **Có giải pháp liên kết các đàn voi bị phân mảnh** |
| *Đề xuất và thực hiện việc liên kết các đàn voi tại các huyện bị phân mảnh về mặt địa lý* | 2026-2030 | | | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030 | | ***1.*** Báo cáo đề xuất việc kết nối các khu vực nhỏ mà ghi nhận có voi sinh sống (gồm bằng chứng khoa học của vùng phân bố của voi bên ngoài khu vực sống hiện nay; tham vấn các bên liên quan về tác động của việc kết nối,…);<br>***2.*** Báo cáo tiền khả thi của việc kết nối các khu vực này. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | | ** | | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xây dựng đề xuất liên kết dựa vào kết quả thu thập dữ liệu và phân tích của giai đoạn 1 giám sát voi;
b. Sử dụng chuyên gia quốc tế từng có kinh nghiệm tương tự về liên kết các đàn voi bị phân mảnh để khảo sát, tham vấn và xây dựng báo cáo tiền khả thi liên kết các vùng có voi do Việt Nam chưa có kinh nghiệm thực tiễn trong giải pháp đặc thù này;
c. Tổ chức các cuộc họp tham vấn với các nhà khoa học trong và ngoài nước, các đơn vị quản lý và quy hoạch sử dụng đất hoặc liên quan;
d. Tham vấn cộng đồng địa phương liên quan;
e. Triển khai thực hiện khi được phê duyệt;
f. Định kỳ đánh giá hiệu quả thực tiễn của giải pháp.

## Mục tiêu cụ thể 2.2: Tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác bảo tồn voi

### Nhiệm vụ/Chiến lược 2.2.1: Hợp tác liên biên giới

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ17. Xây dựng và/hoặc bổ sung nội dung bảo tồn voi vào các biên bản ghi nhớ (MOU); nghiên cứu khả năng kết nối vùng sinh cảnh giữa các tỉnh giáp biên** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Các cơ quan chức năng liên quan của các tỉnh giáp biên;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học | **Hợp tác liên biên giới về bảo tồn voi được tăng cường, đóng góp tích cực vào sự phục hồi và phát triển voi của các nước liên quan** |
| *a. Xây dựng và bổ sung nội dung bảo tồn voi vào các biên bản ghi nhớ giữa các tỉnh giáp biên* | 2024-2035 | 2024-2035 | | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Phối hợp bảo tồn voi trở thành nội dung ưu tiên trong các Biên bản ghi nhớ/thỏa thuận (MOU/MOA) về hợp tác giữa các tỉnh giáp biên |
| *c. Nghiên cứu khả năng kết nối vùng sinh cảnh liên biên giới giữa các tỉnh giáp biên* | 2024-2035 | 2024-2035 | | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Báo cáo kỹ thuật về khả năng kết nối các vùng sinh cảnh voi liên biên giới |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | *** | ** | | ** | ** | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Cấp TƯ rà soát các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên để xác định những nội dung liên quan đến công tác bảo tồn voi liên biên giới;
b. Địa phương rà soát và đối chiếu các MOU hiện có với nội dung rà soát của cấp TƯ, xác định những nội dung còn thiếu và/hoặc cần bổ sung để đáp ứng các cam kết quốc tế và nhu cầu bảo tồn voi của địa phương.
c. Xây dựng và bổ sung nội dung phối hợp liên biên giới về bảo tồn voi trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
d. Tổ chức ký MOU
e. Tổ chức triển khai thực hiện các điều khoản mới.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ18. Tiến hành các chuyến công tác và trao đổi kinh nghiệm, thông tin, kỹ thuật về bảo tồn voi giữa các tỉnh giáp biên** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các cơ quan chức năng liên quan của các tỉnh giáp biên | **1. Hoạt động hợp tác liên biên giới về bảo tồn voi được tăng cường;**<br>**2. Các vấn đề liên quan tới bảo tồn voi liên biên giới được xử lý kịp thời;**<br>**3. Năng lực kỹ thuật và hiểu biết về quần thể voi liên quan được nâng cao.** |
| *Đề xuất, trao đổi và sắp xếp các chuyến công tác nhằm chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, thông tin và kỹ thuật về bảo tồn voi giữa các tỉnh giáp biên* | 2024-2035 | | | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Các chuyến công tác và/hoặc các cuộc trao đổi, chia sẻ thông tin được thực hiện |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | *** | | | *** | ** | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Xác định đầu mối liên lạc của mỗi bên sau khi ký thỏa thuận hợp tác;
b. Xây dựng kế hoạch trao đổi thông tin (mục tiêu trao đổi, hợp tác hàng năm hoặc định kỳ, thành phần đoàn, thời gian địa điểm gặp gỡ trao đổi,....);
c. Triển khai thực hiện kế hoạch;
d. Thực hiện báo cáo cho từng hành động hợp tác và định kỳ nhằm đảm bảo việc hợp tác bảo tồn voi giữa các tỉnh giáp biên liên tục.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ19. Tuần tra chung liên biên giới giữa các tỉnh giáp biên** | | | | | | | Các cơ quan chức năng liên quan của các tỉnh giáp biên | **Các chuyến tuần tra chung được thực hiện; báo cáo tuần tra chung được gửi tới cơ quan chức năng của các tỉnh liên quan.** |
| *Lên kế hoạch, bố trí nguồn lực, thống nhất phương pháp thực hiện và thực hiện việc tuần tra chung liên biên giới giữa các đơn vị thực thi hoặc chức năng có liên quan giữa các nước* | | | | 2027-2035 | 2024-2035 | | | Báo cáo chung của các chuyến tuần tra chung liên biên giới đặc biệt là phần quản lý bảo tồn và phát triển voi |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | | *** | ** | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xây dựng kế hoạch trao đổi thông tin (mục tiêu chuyến tuần tra, thành phần đoàn, thời gian. địa điểm thực hiện, mẫu biểu chung ghi nhận/báo cáo,....)
b. Tổ chức thực hiện;
c. Xây dựng và trình các báo cáo tới các cơ quan chức năng liên quan.

# MỤC TIÊU CHUNG 3 Quản lý xung đột voi - người, thúc đẩy chung sống hài hòa

## Mục tiêu cụ thể 3.1: Áp dụng các biện pháp phòng, tránh và giảm thiểu xung đột voi - người hướng tới chung sống hài hòa

### Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.1: Tăng cường hiểu biết về xung đột voi - người

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ20. Tăng cường hiểu biết về nguyên nhân, mức độ, tần suất và khu vực xung đột voi - người thông qua việc giám sát xung đột voi - người tại các tỉnh** | | | | | | | Các cơ quan chức năng liên quan của các tỉnh giáp biên | **Có đủ thông tin về mức độ, tần suất và các yếu tố liên quan đến xung đột voi - người; khả năng dự báo xung đột và xây dựng các giải pháp ứng phó phù hợp.** |
| *a. Rà soát điều chỉnh các mẫu biểu và thực hiện việc giám sát xung đột voi - người giai đoạn 1* | 2022-2025 | 2024-2025 | 2022-2024 | 20224-2025 | 2024-2025 | 2024-2025 | | ***1.*** Bộ câu hỏi liên quan đến việc ghi chép dữ liệu về các vụ xung đột voi - người;<br>***2.*** Báo cáo tình hình xung đột voi - người đến 2025 của các tỉnh, đề xuất giải pháp tháo gỡ;<br>***3.*** Bản đồ hóa khu vực và mức độ xung đột. |
| *b. Tổ chức hội nghị tham vấn, chia sẻ kinh nghiệm quốc gia về quản lý xung đột voi - người* | 2026 | | | | | | | ***1.*** Hội nghị tham vấn được tổ chức;<br>***2.*** Báo cáo tình trạng xung đột voi - người ở các tỉnh và toàn quốc;<br>***3.*** Đề xuất quản lý xung đột voi - người cho giai đoạn tiếp theo. |

**GP/HĐ20. Tăng cường hiểu biết về nguyên nhân, mức độ, tần suất và khu vực xung đột voi - người thông qua việc giám sát xung đột voi - người tại các tỉnh**

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| *c. Xác định, thử nghiệm các giải pháp giảm thiểu xung đột voi người* | | 2026-2035 | 2025-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | | ***1.*** Danh sách đề xuất các giải pháp;<br>***2.*** Tổ chức thử nghiệm các giải pháp;<br>***3.*** Báo cáo tiến độ định kỳ và báo cáo đánh giá của các giải pháp được thử nghiệm. |
| *d. Thực hiện chia sẻ báo cáo đều đặn nhằm chia sẻ bài học kinh nghiệm của các tỉnh* | | 2026-2035 | 2025-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | 2026-2035 | | Báo cáo tiến độ định kỳ và báo cáo đánh giá của các giải pháp được thử nghiệm được chia sẻ với các tỉnh có voi phân bố và các bên liên quan. |
| *e. Cơ sở dữ liệu về xung đột nhằm dự báo xu hướng xung đột* | 2024-2035 | | | | | | | Cơ sở dữ liệu về xung đột voi - người ở các tỉnh có xung đột |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | *** | **** | *** | *** | *** | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xây dựng bộ mẫu biểu thống nhất để thu thập thông tin về xung đột voi - người;
b. Thu thập dữ liệu về các vụ xung voi người bằng mẫu biểu tại a.
c. Nhập dữ liệu vào bảng Excel;
d. Phân tích dữ liệu và xác định mật độ và các yếu tố liên quan đến tình trạng xung đột voi - người tại các tỉnh liên quan;
e. Xác định các biện pháp giảm thiểu xung đột voi - người phù hợp và việc triển khai các biện pháp này;
f. Các biện pháp giảm thiểu xung đột voi - người được triển khai, giám sát tính hiệu quả và điều chỉnh nếu cần thiết

## Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.2: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu xung đột voi - người hướng tới chung sống hài hòa

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ21. Trang bị và bổ sung thêm các trang thiết bị và duy trì, bảo dưỡng, vận hành các công trình phục vụ giảm thiểu xung đột voi - người** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các chủ rừng và<br>Cộng đồng địa phương | **Nhu cầu về trang thiết bị và công trình phục vụ giảm thiểu xung đột voi - người được đáp ứng đầy đủ** |
| *a. Mua sắm trang thiết bị* | | | | 2024-2026 | | | | Đề xuất mua sắm trang thiết bị kèm báo cáo thuyết minh; |
| *b. Xây dựng các công trình phục vụ giảm thiểu xung đột voi - người* | | | 2024-2025 | | | | | Đề xuất xây dựng các công trình phục vụ công tác giảm thiểu xung đột voi - người. |
| *c. Duy trì, vận hành, bảo dưỡng các công trình giảm thiểu xung đột voi - người.* | | | 2022-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Các công trình phục vụ giảm thiểu xung đột voi -người vận hành đúng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật đã được quy định tại các văn băn phê duyệt xây dựng các công trình này. |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | **** | | *** | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Lập danh sách mua sắm trang thiết bị phù hợp với tình trạng xung đột voi - người, các biện pháp giảm thiểu xung đột đang được áp dụng và phương thức quản lý xung đột đang được áp dụng tại địa phương;
b. Xây dựng báo cáo thuyết minh cho các công trình phục vụ công tác giảm thiểu xung đột voi - người;
c. Triển khai mua sắm/xây dựng/làm dịch vụ theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam;
d. Giám sát hoặc đánh giá việc triển khai thực hiện tại hiện trường.

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ22. Duy trì khoảng cách an toàn voi - người** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương | **Các công trình giãn cách voi - người được đưa vào sử dụng, đóng góp tích cực vào việc quản lý xung đột voi - người** |
| *a. Xây dựng đề xuất xây dựng công trình giãn cách voi - người (hàng rào điện/ hàng rào xanh,…)* | | | | | | | | Dự thảo báo cáo đề xuất xây dựng công trình giãn cách voi - người |
| *b. Tham vấn chuyên môn với chuyên gia về quản lý xung đột voi - người trong nước và quốc tế (đối với hàng rào điện và hàng rào xanh); tham vấn cộng động (đối với hàng rào điện cộng đồng);* | | | | | | | | Báo cáo tiếp thu và ghi nhận các ý kiến liên quan đến đề xuất |
| *c. Trình đề xuất (đối với hàng rào điện và hàng rào xanh)* | | | | | | | | |
| *d. Xây dựng báo cáo tiền khả thi (đối với hàng rào điện và hàng rào xanh)* | | | | | | | | Báo cáo tiền khả thi |
| *e. Thử nghiệm biện pháp được đề xuất ở quy mô đủ thấy tác động (đối với hàng rào cộng đồng, hàng rào xanh)* | | | | | | | | Báo cáo định kỳ về tiến trình thử nghiệm với các chỉ số giám sát hiệu quả của công trình |
| *f. Đánh giá hiệu quả của biện pháp được đề xuất* | | | | | | | | Báo cáo đánh gia hiệu quả và sự đóng góp của công trình tới công tác quản lý xung đột voi - người |

## Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Rà soát báo kết kết quả của Hành động 3.1.1.1 về tình trạng và mức độ của xung đột voi - người, chỉ xem xét xây dựng các công trình giãn cách voi - người khi xung đột voi - người ở một mức độ nghiêm trọng nhất định;
b. Xây dựng đề xuất xây dựng công trình giãn cách voi - người (hàng rào điện/hàng rào điện cộng đồng/hàng rào xanh,…); Không áp dụng đề xuất với hàng rào cộng đồng;
c. Tham vấn chuyên môn với chuyên gia về quản lý xung đột voi - người trong nước và quốc tế (đối với hàng rào điện và hàng rào xanh); tham vấn cộng đồng về sự sẵn sàng tham gia (đối với hàng rào điện và hàng rào điện cộng đồng);
d. Đề xuất các điều chỉnh để đảm bảo biện pháp đang được thử nghiệm đạt hiệu quả cao;
e. Đánh giá quá trình thử nghiệm các biện pháp giãn cách cần có sự tham gia của chuyên gia quốc tế phù hợp.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 3.1.3: Hỗ trợ ứng phó xung đột voi - người hòa

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ23. Duy trì hoạt động của các tổ/đội phản ứng nhanh** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng; Cộng đồng địa phương; Chính quyền địa phương cấp xã/ huyện | **Hoạt động của các tổ/đội phản ứng nhanh đóng góp tích cực vào công tác quản lý xung đột voi - người ở các tỉnh có tổ/đội này** |
| *a. Thành lập tổ/đội phản ứng nhanh ở tỉnh chưa có* | | 2024-2035 | | 2025 - 2035 | 2023-2035 | | | Tổ/đội phản ứng nhanh được thành lập và hoạt động thường xuyên liên tục |
| *b. Duy trì hoạt động của các tổ/đội phản ứng nhanh* | | | 2024-2035 | | | | | |
| *c. Xây dựng và thử nghiệm mô hình phản ứng nhanh có điều phối tại Đồng Nai* | | | 2024-2026 | | | | | Mô hình phản ứng nhanh có điều phối tại Đồng Nai được thử nghiệm, đánh giá và xem xét áp dụng |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | **** | **** | **** | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xác định các tiêu chí cho thấy nhu cầu cần có tổ đội phản ứng nhanh;
b. Các tỉnh chưa thành lập tổ/đội này nên nghiên cứu hoạt động, chức năng, cách thức tổ chức,... của những tổ/đội phản ứng nhanh đã và đang hoạt động ở tỉnh Đồng Nai, Đắk Lắk;
c. Xây dựng đề xuất thành lập các tổ/đội phản ứng nhanh tại các tỉnh cần thiết và thỏa mãn các tiêu chí xác định tại mục (a);
d. Đào tạo nguyên tắc an toàn và các kỹ năng ứng phó xung đột voi - người cần thiết;
e. Duy trì hoạt động của tổ/đội phản ứng nhanh trên cơ sở mức độ và thời gian thường xảy ra xung đột voi - người.

## Mục tiêu cụ thể 3.2: Cải thiện sinh kế và cơ chế hỗ trợ thiệt hại cho cộng đồng liên quan

### Nhiệm vụ/Chiến lược 3.2.1: Xây dựng cơ chế/chính sách hỗ trợ thiệt hại do xung đột voi - người

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ24. Xây dựng cơ chế chính sách về hỗ trợ thiệt hại do xung đột voi - người** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Các cơ quan chức năng liên quan;<br>Cộng đồng có liên quan | **Cơ chế hỗ trợ thiệt hại do xung đột voi - người được pháp quy hóa và áp dụng trên toàn quốc** |
| *a. Rà soát và khảo sát thực tế việc áp dụng cơ chế hỗ trợ người dân bị thiệt hại do xung đột voi - người hiện nay (Đồng Nai, Đắk Lắk, Nghệ An)* | | 2022-2026 | 2022-2026 | | 2022-2026 | | | Báo cáo đánh giá việc vận dụng chính sách của các tỉnh (Đắk Lắk, Đồng Nai, Nghệ An) để hỗ trợ người dân bị thiệt hai do xung đột voi - người |
| *b. Xây dựng cơ chế hỗ trợ người dân bị thiệt hại do xung đột voi - người bằng các quy định có thể áp dụng toàn quốc* | | | | | | | | Dự thảo quy định về cơ chế hỗ trợ người dân bị thiệt hại do xung đột voi - người, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | **** | **** | | **** | | | |

## Nhiệm vụ/Chiến lược 3.2.2: Phát triển sinh kế phù hợp cho người dân/cộng đồng trong khu vực có xung đột voi - người

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ25. Xây dựng mô hình trình diễn phát triển sinh kế phù hợp cho người dân/cộng đồng trong khu vực có xung đột voi - người** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các chủ rừng và<br>Cộng đồng địa phương | **Một số mô hình được thử nghiệm và đánh giá với mục tiêu nhân rộng** |
| *a. Tìm kiếm và trình diễn mô hình phát triển sinh kế phù hợp với sự tồn tại của các quần thể voi* | 2024-2035 | | 2024-2035 | 2025-2035 | 2024-2035 | 2026-2035 | | Các mô hình sinh kế được thử nghiệm và giới thiệu đến các cộng đồng địa phương; |
| *b. Kết hợp và/hoặc phát triển du lịch sinh thái dựa vào voi* | | | | | | | | Hoạt động du lịch sinh thái dựa vào voi được hình thành |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | | **** | **** | **** | **** | | |

## Mục tiêu cụ thể 3.3: Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của các cộng đồng về bảo tồn voi và xung đột voi - người

### Nhiệm vụ/Chiến lược 3.3.1: Đào tạo tập huấn

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ26. Tổ chức các lớp đào tạo về xung đột voi - người, hướng tới chung sống hài hòa** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương | **Người dân và các bên liên quan thay đổi nhận thức về xung đột voi - người, có kiến thức ứng phó xung đột phù hợp** |
| *a. Tổ chức đào tạo cho các nhóm đối tượng đại chúng* | 2024-2035 | | 2024-2035 | | | | | ***1.*** Các hội thảo/khóa đào tạo được tổ chức; ***2.*** Các nhóm đối tượng hướng tới được cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về bảo tồn voi và xung đột voi người. |
| *b. Đào tạo lực lượng ứng phó xung đột voi người liên quan (trừ tổ/đội phản ứng nhanh)* | | 2024-2035 | | 2025-2035 | | | | |
| *c. Tổ chức việc đào tạo cộng đồng và chủ rừng* | | 2024-2035 | 2024-2035 | 2025-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | **** | **** | **** | **** | **** | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Xác định mục tiêu cụ thể cho từng hội thảo/khóa đào tạo; nhu cầu được đào tạo của nhóm đối tượng hướng tới;
b. Xây dựng nội dung hội thảo/khóa đào tạo phù hợp với nhu cầu được đào tạo và đặc thù văn hóa xã hội của nơi tổ chức;
c. Hội thảo/khóa đào tạo cần được tổ chức theo phương thức thu hút tối đa sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong công tác bảo tồn voi;
d. Chia sẻ các thông điệp hoặc sản phẩm truyền thông để ứng dụng vào các địa phương khác.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 3.3.2: Truyền thông và xuất bản ấn phẩm

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ27. Tổ chức các sự kiện truyền thông hoặc/và xuất bản các ấn phẩm** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương; Chuyên gia truyền thông | **Thông điệp và kiến thức đúng về bảo tồn voi được xây dựng và truyền tải tới đúng đối tượng truyền thông hướng tới** |
| *a.Truyền thông nâng cao nhận thức đến người dân về xung đột voi người, ứng phó với xung đột voi người* | 2024-2035 | 2023-2035 | | | 2023-2035 | | | Cộng đồng/người dân liên quan được trang bị kiến thức về bảo tồn voi, xung đột voi người và ứng phó xung đột voi người |
| *b. Xuất bản tài liệu* | | 2023-2035 | | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Các tài liệu được xuất bản và phát hành đến các nhóm đối tượng hướng tới |
| *c. Xây dựng và thực hiện chiến lược truyền thông hướng tới chung sống hài hòa với voi* | | | | | | | | Chiến lược truyền thông hướng tới chung sống hài hòa với voi được xây dựng và thực hiện |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | **** | | **** | **** | | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Xác định chính xác đối tượng truyền thông;
b. Xây dựng thông điệp truyền thông, nội dung ấn phẩm và chiến lược truyền thông phải phù hợp với đặc thù văn hóa xã hội của địa phương;
c. Đảm bảo các hoạt động truyền thông/xuất bản tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành;
d. Tận dụng tối đa ưu điểm của hệ thống truyền thông cơ sở (ví dụ: hệ thống loa phát thanh của xã/ấp/thôn/bản).

# MỤC TIÊU CHUNG 4 Nâng cao năng lực nghiên cứu, thực thi, quản lý cho các bên liên quan

## Mục tiêu cụ thể 4.1: Cải thiện năng lực và cơ chế hợp tác bảo tồn voi

**Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.1:** Nâng cao năng lực cho cán bộ liên quan

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ28. Nâng cao năng lực cho các đối tượng trực tiếp liên quan đến công tác bảo tồn voi** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ; Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học; Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước; Các chủ rừng và Cộng đồng địa phương | **Công tác bảo tồn voi được quan tâm hơn; Cán bộ liên quan được trang bị kiến thức đúng, kỹ năng thực hiện và xử lý những vấn đề liên quan đến bảo tồn voi** |
| *a. Nâng cao nhận thức cho cán bộ chủ chốt về công tác bảo tồn voi* | | | 2025-2027 | | | | | Cán bộ chủ chốt được cung cấp và kịp thời cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến bảo tồn voi, tình trạng bảo tồn voi và xung đột voi người trên địa bàn |
| *b. Đào tạo, tập huấn cho lực lượng trực triếp làm công tác bảo tồn voi* | | 2023-2035 | 2023-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | Lực lượng trực tiếp làm công tác bảo tồn được trang bị các kiến thức/kỹ thuật cần thiết liên quan như quản lý xung đột voi người, kỹ năng truyền thông,… |
| *c. Đào tạo, tập huấn cho các cán bộ phối hợp làm công tác bảo tồn voi (chủ rừng, công an, bộ đội biên phòng,…) về các kỹ thuật bảo tồn voi, quản lý xung đột voi người,* | | | 2025-2027 | 2024 | 2024-2035 | 2024-2035 | | Các cán bộ phối hợp làm công tác bảo tồn voi (chủ rừng, công an, bộ đội biên phòng,…) được cung cấp đầy đủ thông tin về bảo tồn voi, quản lý xung đột voi người |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | **** | **** | **** | **** | **** | | |

**GP/HĐ28. Nâng cao năng lực cho các đối tượng trực tiếp liên quan đến công tác bảo tồn voi**

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Đánh giá nhu cầu đào tạo để xác định những kỹ năng thiếu và yếu tại địa phương;
b. Lập kế hoạch đào tạo và tìm chuyên gia phù hợp;
c. Tổ chức các chuyến tham quan học hỏi hoặc các khóa đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương;
d. Đa dạng hóa phương thức đào tạo/cung cấp thông tin, tránh làm họ chán nản khi liên tục được cung cấp thông tin.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.2: Xác lập các cơ chế hợp tác/phối hợp cần thiết

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ29. Cơ chế hợp tác giữa các cơ quan liên quan (Kiểm lâm, bộ đội biên phòng, công an, chính quyền địa phương, chủ rừng)** | | | | | | | Các tổ chức phi chính phủ;<br>Viện/Trung tâm nghiên cứu, trường đại học;<br>Các chuyên gia về voi trong và ngoài nước;<br>Các chủ rừng và<br>Cộng đồng địa phương | **Cơ chế phối hợp được xác lập tạo điều kiện cho việc thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn voi** |
| *a. Xây dựng thỏa thuận hợp tác giữa các bên liên quan* | | | 2024-2035 | 2024-2035 | 2024-2035 | | | Thỏa thuận phối hợp liên ngành được ký giữa các cơ quan chức năng liên quan tới bảo tồn voi |
| *b. Phối hợp thực hiện các hành động liên ngành về bảo tồn voi* | | | | | | | | Các hoạt động bảo tồn có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan chức năng liên quan |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | *** | *** | *** | | | |

**Một số đề xuất kỹ thuật:**

a. Thỏa thuận cần đảm bảo sự ưu tiên cho công tác bảo tồn voi, chỉ định cán bộ chuyên trách công tác này tại cơ quan chức năng liên quan;
b. Cán bộ chuyên trách tại cơ quan chức năng liên quan nên được theo dõi công tác bảo tồn voi trong một thời gian đủ dài để tích lũy kinh nghiệm và sử dụng thông tin/kiến thức được trang bị qua các khóa đào tạo;

## Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.3: Tăng cường năng lực thông qua các diễn đàn/mạng lưới chuyên môn

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ30. Mạng lưới kỹ thuật của nhóm thực thi và nghiên cứu (TƯ điều phối và tổ chức)** | | | | | | | | **Mạng lưới kỹ thuật được thành lập, hỗ trợ hiệu quả cho các cán bộ triển khai hoạt động bảo tồn voi** |
| *a. Thành lập mạng lưới nghiên cứu/triển khai công tác bảo tồn voi* | 2024 -2035 | 2024 -2035 | 2024 -2035 | 2024 -2035 | 2024 -2035 | 2024 -2035 | | ***1.*** Mạng lưới các nhà nghiên cứu voi và bảo tồn voi;<br>***2.*** Mạng lưới các nhân viên kỹ thuật triển khai công tác bảo tồn voi tại hiện trường; |
| *b. Duy trì hoạt đồng (cơ chế chia sẻ, trao đổi thông tin; hội họp,…)* | | | | | | | | ***1.*** Các thành viên mạng lưới tích cực tham gia, thảo luận, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm,…;<br>***2.*** Các mạng lưới trở thành nguồn cung cấp kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thực tế về bảo tồn voi tại Việt Nam;<br>***3.*** Tổ chức họp luân phiên trực tiếp định kỳ tại các địa phương có voi phân bố |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | *** | *** | *** | *** | *** | *** | | |

### Một số đề xuất kỹ thuật:

a. Cần có cơ chế khuyến khích sự tham gia của các mạng lưới;
b. Cần đảm bảo mạng lưới là nơi trao đổi/cung cấp thông tin/hỗ trợ kỹ thuật/chia sẻ kinh nghiệm về bảo tồn voi và hoạt động đúng mục đích.

## Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.4: Cải thiện điều kiện làm việc cho lực lượng bảo tồn voi tại địa phương

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ31. Tăng cường năng lực thông qua cải thiện điều kiện làm việc cho lực lượng bảo tồn voi tại địa phương** | | | | | | | | **Lực lượng bảo tồn voi địa phương hoạt động hiệu quả hơn khi có đầy đủ trang thiết bị hỗ trợ và điều kiện làm việc tốt hơn** |
| *a. Cung cấp trang thiết bị thiết yếu cho quá trình thực hiện bảo tồn voi* | | | | 2025-2035 | 2024-2035 | | | Các trang thiết bị thiết yếu cho quá trình triển khai công tác bảo tồn voi được cung cấp đầy đủ |
| *b. Cơ sở hạ tầng làm việc* | | | | | | 2024-2035 | | Cơ sở hạ tầng làm việc (văn phòng, thiết bị văn phòng,…) được cung cấp cho khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi Quảng Nam |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | | | **** | *** | **** | | |

## Nhiệm vụ/Chiến lược 4.1.5: Tăng cường năng lực thông qua hợp tác quốc tế

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ32. Tìm kiếm nguồn tài trợ cho các hoạt động bảo tồn voi** | | | | | | | | **Một số hoạt động bảo tồn voi được thực hiện/thử nghiệm bằng nguồn vốn xã hội hóa quốc tế** |
| *Tìm kiếm nguồn tài trợ* | 2024-2035 | | | 2024-2035 | 2024-2035 | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | **** | | | **** | **** | | | |

## Mục tiêu cụ thể 4.2: Vận động thực hiện/triển khai đề tài/ chương trình nghiên cứu về bảo tồn voi

**Nhiệm vụ/Chiến lược 4.2.1.** Nâng cao năng lực nội tại để nghiên cứu bảo tồn và phát triển voi

| GIẢI PHÁP/HÀNH ĐỘNG | Cơ quan chủ trì thực hiện và khung thời gian | | | | | | Cơ quan phối hợp | Kết quả dự kiến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TƯ và các tỉnh khác | Đắk Lắk | Đồng Nai | Hà Tĩnh | Nghệ An | Quảng Nam | | |
| **GP/HĐ33. Các nhà khoa học, các đơn vị nghiên cứu tham gia tích cực hơn vào bảo tồn voi hoang dã** | | | | | | | | **Một số nghiên cứu chuyên sâu về voi và bảo tồn voi được triển khai thực hiện ở hiện trường, đóng góp cho công tác bảo tồn voi ở Việt Nam** |
| *Vận động các nhà khoa học, các đơn vị nghiên cứu triển khai các đề tài/ứng dụng về bảo tồn voi hoang dã* | | 2024-2035 | | | | | | |
| Mức độ ưu tiên của hoạt động | | ** | | | | | | |

# VOI NUÔI NHỐT

## TẦM NHÌN

Đến năm 2050, đảm bảo phúc lợi tối ưu cho voi và thúc đẩy sự phát triển bền vững của voi nuôi nhốt tại Việt Nam.

## MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN 2035:

1. Tăng cường phúc lợi cho voi.
2. Thúc đẩy chương trình gây nuôi sinh sản đảm bảo sự phát triển bền vững của quần thể.
3. Có đóng góp vào công tác bảo tồn.
4. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện để thực hiện cứu hộ, chăm sóc sức khỏe, sinh sản cho voi.

# Nhiệm vụ 1 Tăng cường phúc lợi cho voi nuôi nhốt

| Hoạt động | Thời gian | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 |
| **GP/HĐ1:** Xây dựng Hướng dẫn về phúc lợi (các yếu tố phù hợp về phúc lợi) cho voi nuôi nhốt làm tiền đề xây dựng Quy chuẩn/ tiêu chuẩn về phúc lợi cho voi nuôi nhốt | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ2:** Thí điểm áp dụng Hướng dẫn về Phúc lợi voi tại tỉnh Đắk Lắk | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ3:** Dựa trên kết quả thí điểm, vận động áp dụng hướng dẫn như tiêu chuẩn cho voi nuôi nhốt | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ4:** Khám sức khỏe định khỏe định kỳ 6 tháng/ lần cho voi nuôi nhốt tại tỉnh Đắk Lắk | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ5:** Dự phòng chăm sóc sức khỏe đột xuất cho các trường hợp voi ốm/bệnh trong và ngoài tỉnh | | | | | | | | | | | | | |

# Nhiệm vụ 2 Cải thiện môi trường sống cho voi nuôi nhốt

| Hoạt động | Thời gian | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 |
| **GP/HĐ6:** Hàng năm duy trì, bảo dưỡng, vận hành các công trình phục vụ bảo tồn voi (hàng rào điện và các công trình kèm theo) | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ7:** Hàng năm trồng cây thức ăn bổ sung cho voi tại huyện Lắk và huyện Buôn Đôn để đảm bảo cung cấp đầy đủ thức ăn cho voi nuôi nhốt | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ8:** Xây dựng 02 mô hình hợp tác liên kết trong việc phát triển vùng sinh cảnh kết hợp phát triển du lịch thân thiện với voi tại huyện Buôn Đôn và huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ9:** Đầu tư Xây dựng công trình hàng rào, nhà chăm sóc voi và đường nội bộ của cụm công trình chăm sóc cứu hộ voi (giai đoạn 2) | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ10:** Mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng đảm bảo để cứu hộ, thăm khám sức khỏe, sinh sản cho voi (01 máy chụp X-Quang lưu động, 01 xe bán tải để chở người và thiết bị thăm khám, điều trị lưu động trong và ngoài tỉnh, 01 xe cần cẩu để cứu hộ vận chuyển voi) | | | | | | | | | | | | | |

# Nhiệm vụ 3 Bảo tồn và phát triển quần thể voi nuôi nhốt hướng tới mục tiêu bảo tồn voi hoang dã

| Hoạt động | Thời gian | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 |
| **GP/HĐ11:** Từ năm 2024 đến năm 2025 xác định những cá thể voi tại Đắk Lắk còn khả năng sinh sản. | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ12:** Tổ chức 01 hội thảo quốc tế để tham vấn chuyên gia xây dựng chương trình sinh sản cho voi nuôi nhốt tại Đắk Lắk vào năm 2026 | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ13:** Thí điểm thực hiện chương trình sinh sản trên 05 cá thể từ năm 2024-2028 | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ14:** Từ năm 2024 đến năm 2027 tìm hiểu và tham gia thực hiện các Chương trình trao đổi/ cho thuê voi (04 cá thể voi cái trong độ tuổi sinh sản tốt nhất) từ quốc tế và khu vực đưa về Đắk Lắk để nhân giống phát triển voi nuôi nhốt vì mục đích bảo tồn. | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ15:** Sử dụng voi nhà để thu thập dữ liệu, hỗ trợ cứu hộ voi hoang dã | | | | | | | | | | | | | |

# Nhiệm vụ 4 Nâng cao năng lực chăm sóc voi và du lịch thân thiện với voi

| Hoạt động | Thời gian | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 |
| **GP/HĐ16:** Hàng năm cử 05 cán bộ, bác sĩ thú y tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo, tập huấn chuyên môn về thú y, dinh dưỡng và sinh sản cho voi ở nước ngoài | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ17:** Hàng năm tổ chức 4 hội thảo/2 địa điểm tại Đắk Lắk về chăm sóc sức khỏe voi theo từng chủ đề riêng biệt như chế độ ăn, chăm sóc vệ sinh, ... | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ18:** Học tập kinh nghiệm quốc tế (Lào , Campuchia, Thái Lan...) về các mô hình du lịch thân thiện với voi | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ19:** Đào tạo sử dụng máy móc, trang thiết bị chuyên môn (máy xét nghiệm, máy siêu âm, X-quang…) | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ20:** Cứu hộ voi nuôi nhốt trong và ngoài tỉnh khi được yêu cầu (bao gồm cả cứu hộ những cá thể voi chủ nuôi từ chối) | | | | | | | | | | | | | |
| **GP/HĐ21:** Thành lập đội cơ động phản ứng nhanh để thực hiện chức năng cứu hộ và chăm sóc thú y khẩn cấp cho voi nuôi nhốt trên phạm vi cả nước | | | | | | | | | | | | | |

# Quy trình thực hiện VECAP 2022
## (Triển khai - Giám sát - Đánh giá - Điều chỉnh)

Việc triển khai các nhiệm vụ nêu trên sẽ được giám sát, đánh giá định kỳ và có thể điều chỉnh quản lý tương ứng để đảm bảo tính hiệu quả trong suốt quá trình thực hiện VECAP 2022. Các tỉnh và các bên liên quan thống nhất một số mốc cơ bản trong quá trình triển khai thực hiện VECAP 2022 như sau:

**2025 - 2026** Hoàn thành giai đoạn đầu tiên của chương trình giám sát;

**2028 - 2029** Rà soát quá trình thực hiện, xem xét bổ sung hoặc loại bỏ một số hoạt động;

**2032** Rà soát và điều chỉnh kế hoạch VECAP 2022 lần 2 (nếu cần thiết);

**2034 - 2035** Đánh giá cuối kỳ quá trình thực hiện VECAP 2022. Đề xuất xây dựng kế hoạch bảo tồn loài cho giai đoạn mới (nếu cần thiết).

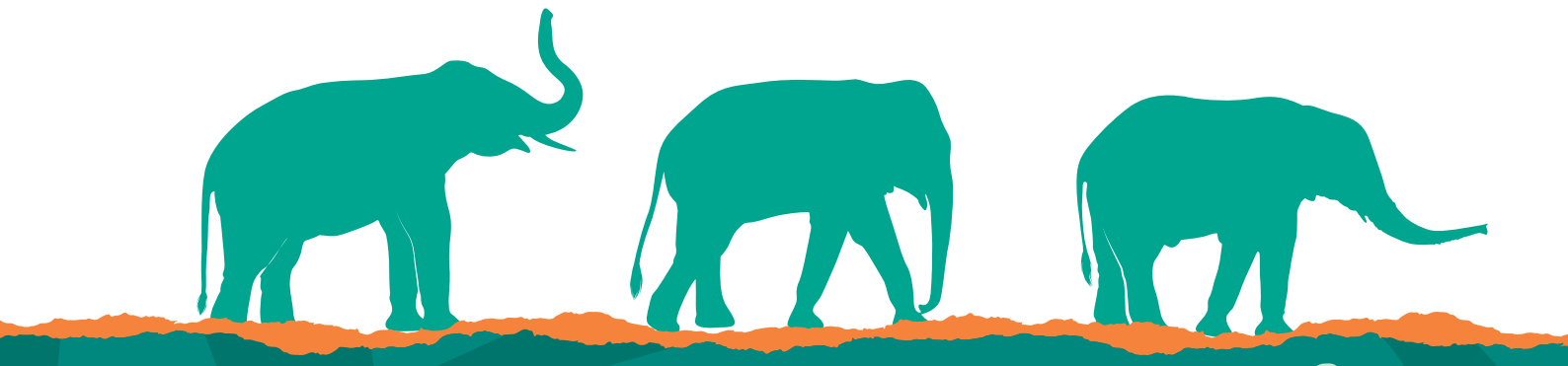

# PHẦN IV CAM KẾT THỰC HIỆN VECAP 2022

*Sau một thời gian xây dựng Kế hoạch, với sự quan tâm đặc biệt của TW, trách nhiệm cao của đơn vị chủ trì TCLN, sự hỗ trợ của nhóm chuyên gia, tổ chức PCPNN, nhà khoa học... và sự đóng góp của các địa phương đến nay Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đã được Bộ nông nghiệp và PTNT phê duyệt, Đắk Lắk cam kết sẽ nỗ lực hết mình để tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn voi trong thời gian tới tại tỉnh Đắk Lắk đạt hiệu quả tốt nhất góp phần đạt được mục tiêu Kế hoạch VECAP 2022 đề ra.*



**UBND Tỉnh Đắk Lắk**



*Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn Voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 (VECAP 2022) được ban hành cho thấy sự quan tâm, chung tay của các bên liên quan trong công tác bảo tồn Voi. Tỉnh Đồng Nai rất vinh dự được tham gia, góp phần xây dựng Kế hoạch này, Tỉnh Đồng Nai cam kết sẽ thực hiện và phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các mục tiêu đã đề ra đối với công tác bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhằm góp phần thực hiện thành công Kế hoạch về Bảo tồn Voi tại Việt Nam.*

**UBND Tỉnh Đồng Nai**

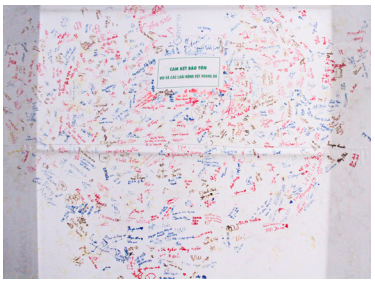

*Cam kết bảo vệ voi © Cục Lâm nghiệp*

*Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi – Quảng Nam rất vinh dự và tự hào khi được tham gia vào thực hiện Kế hoạch Bảo tồn voi tại Việt Nam. Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện kế hoạch đầy đủ, nghiêm túc và trách nhiệm. Nhằm duy trì và phát triển đàn voi và sinh cảnh cho voi hoang dã tại Quảng Nam. Tiến tới thay đổi mối quan hệ giữa con người và loài voi từ xung đột sang cùng chung sống hoà hợp.*




© Cục Lâm nghiệp

## UBND Tỉnh Quảng Nam

## UBND Tỉnh Hà Tĩnh

*Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện kế hoạch đầy đủ, nghiêm túc và trách nhiệm, nhằm duy trì và phát triển bền vững đàn voi và sinh cảnh voi hoang dã tại Hà Tĩnh. Đồng thời phối hợp tốt với các bên liên quan thực hiện tốt công tác bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.*



© Cục Lâm nghiệp



© Cục Lâm nghiệp



*Voi nuôi nhốt tại VQG Yok Don*
© Animals Asia

## UBND Tỉnh Nghệ An




*Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi tại Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn 2050 sẽ mang lại cơ hội để phát triển bền vững các đàn voi hoang dã ở Việt Nam. Trong điều kiện được cấp đầy đủ, kịp thời kinh phí, chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và trách nhiệm bản kế hoạch này, nhằm duy trì và phát triển bền vững các đàn voi hoang dã ở Nghệ An. Đồng thời hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, các bên liên quan thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.*

## Khối NGOs:

HUMANE SOCIETY INTERNATIONAL

*"HSI xin chúc mừng Chính phủ Việt Nam vì những nỗ lực xuyên suốt, không mệt mỏi nhằm bảo vệ loài voi châu Á, không chỉ cho hiện tại mà còn cho cả các thế hệ mai sau. Chúng tôi luôn sẵn sàng đồng hành và hỗ trợ Chính phủ trong quá trình triển khai Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (VECAP 2022), cùng hướng đến mục tiêu chung sống hài hòa với quần thể voi hoang dã tại Việt Nam".*

**Jeffrey Flocken**
*Humane Society International*

## Khối Khoa học

*"Chúng tôi rất vinh dự được đóng góp vào nỗ lực của HSI và có cơ hội hợp tác cùng đội ngũ HSI Việt Nam để hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn voi đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (VECAP 2022) dựa trên cơ sở khoa học và sự tham vấn rộng rãi từ nhiều bên liên quan. Đồng thời, với vai trò Trưởng Nhóm hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam của Nhóm Chuyên gia Bảo tồn Voi châu Á thuộc IUCN, tôi xin bày tỏ sự quan tâm sâu sắc và cam kết hỗ trợ kỹ thuật để triển khai hiệu quả VECAP 2022 trong thời gian tới".*

**Prithiviraj Fernando**
*Cố vấn kỹ thuật cấp cao của nhóm IUCN AsESG;*
*Trưởng nhóm Hỗ trợ kỹ thuật bảo tồn voi cho Việt Nam của nhóm IUCN AsESG;*
*Giám đốc trung tâm CCR-Srilanka.*


© Animals Asia



© Dr. Jennifer Pastorini/Sri Lanka-CCR